

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**



# **PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM (HCCB)**

*(Trình Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt)*

*TP. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2013*

# MỤC LỤC

|                                                                                                |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>KÝ HIỆU VIẾT TẮT .....</b>                                                                  | <b>4</b>  |
| <b>PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP .....</b>                                          | <b>5</b>  |
| I.    TỔNG QUAN .....                                                                          | 5         |
| 1. Giới thiệu về Doanh nghiệp.....                                                             | 5         |
| 2. Ngành nghề kinh doanh chính .....                                                           | 5         |
| 3. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu .....                                                           | 6         |
| 4. Quá trình hình thành và phát triển .....                                                    | 6         |
| 5. Cơ cấu tổ chức và quản lý .....                                                             | 8         |
| 6. Danh sách những công ty mẹ, công ty con và công ty liên doanh liên kết .....                | 11        |
| 7. Tình hình hoạt động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 03 năm trước cổ phần hóa ..... | 12        |
| II.    THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP .....               | 30        |
| 1. Thực trạng về tài sản cố định.....                                                          | 30        |
| 2. Thực trạng về tài chính, công nợ .....                                                      | 33        |
| 3. Thực trạng về lao động.....                                                                 | 34        |
| 4. Những vấn đề cần tiếp tục xử lý .....                                                       | 34        |
| <b>PHẦN II: PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG.....</b>                                                | <b>35</b> |
| I.    PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG .....                                                         | 35        |
| II.    KẾ HOẠCH XỬ LÝ LAO ĐỘNG DÔI DƯ .....                                                    | 36        |
| <b>PHẦN III: PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA.....</b>                  | <b>39</b> |
| I.    PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÔNG TY .....                                                          | 39        |
| II.    NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỰ KIẾN .....                                                     | 41        |
| 1. Ngành nghề kinh doanh chính: .....                                                          | 41        |
| 2. Ngành nghề kinh doanh có liên quan: .....                                                   | 41        |
| III.    CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SAU CỔ PHẦN HÓA .....                                            | 41        |
| 1. Về hoạt động sản xuất kinh doanh: .....                                                     | 41        |
| 2. Về Đầu tư phát triển: .....                                                                 | 42        |
| 3. Về hoạt động tài chính: .....                                                               | 42        |
| 4. Về tổ chức bộ máy và chính sách dành cho CBCNV .....                                        | 43        |
| IV.    KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 3 NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA.....                                 | 43        |
| V.    BIỆN PHÁP THỰC HIỆN .....                                                                | 43        |
| 1. Về tổ chức, quản lý .....                                                                   | 44        |
| 2. Giải pháp giảm chi phí: .....                                                               | 44        |

|      |                                                                                                      |           |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| VI.  | PHÂN TÍCH CÁC RỦI RO DỰ KIẾN .....                                                                   | 45        |
| 1.   | Rủi ro về kinh tế.....                                                                               | 45        |
| 2.   | Rủi ro pháp lý .....                                                                                 | 45        |
| 3.   | Rủi ro đặc thù.....                                                                                  | 46        |
| 4.   | Rủi ro khác.....                                                                                     | 47        |
|      | <b>PHẦN IV: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA.....</b>                                                           | <b>49</b> |
| I.   | CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN .....                                                            | 49        |
| 1.   | Cơ sở pháp lý .....                                                                                  | 49        |
| 2.   | Mục tiêu cổ phần hóa .....                                                                           | 50        |
| 3.   | Điều kiện thuận lợi để cổ phần hóa.....                                                              | 50        |
| 4.   | Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp .....         | 51        |
| II.  | NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA .....                                                                 | 52        |
| 1.   | Hình thức cổ phần hóa.....                                                                           | 52        |
| 2.   | Tên Công ty cổ phần .....                                                                            | 52        |
| 3.   | Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ.....                                                               | 53        |
| 4.   | Đối tượng mua cổ phần, chính sách bán cổ phần giá ưu đãi và việc phát hành cổ phần qua đấu giá ..... | 54        |
| 5.   | Loại cổ phần và phương thức phát hành .....                                                          | 55        |
| 6.   | Kế hoạch sử dụng số tiền từ đợt cổ phần hóa và chi phí cổ phần hóa .....                             | 56        |
| III. | KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ.....                                                                            | 58        |
|      | <b>PHẦN V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC DUYỆT .....</b>                                          | <b>59</b> |

## KÝ HIỆU VIẾT TẮT

|            |                                                                          |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|
| ▪ BCTC     | Báo cáo tài chính                                                        |
| ▪ CBCNV    | Cán bộ công nhân viên                                                    |
| ▪ DTT      | Doanh thu thuần                                                          |
| ▪ KCN      | Khu công nghiệp                                                          |
| ▪ HCCB     | Tên viết tắt của Công ty TNHH một thành viên Hóa chất<br>Cơ bản miền Nam |
| ▪ TNHH MTV | Trách nhiệm hữu hạn một thành viên                                       |
| ▪ UBND     | Ủy ban nhân dân                                                          |

## **PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP**

### **I. TỔNG QUAN**

#### **1. Giới thiệu về Doanh nghiệp**

- Tên doanh nghiệp : **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**
- Tên tiếng Anh : **SOUTH BASIC CHEMICALS LIMITED COMPANY**
- Tên viết tắt : **HCCB**
- Địa chỉ : **Số 22 Lý Tự Trọng, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM**
- Điện thoại : **(08) 3829.6620 – 3822.5373**
- Fax : **(08) 3824.3166**
- Mã số thuế : **0301446260**
- Website : [www.sochemvn.com](http://www.sochemvn.com)
- Email : [sbcc@sochemvn.com](mailto:sbcc@sochemvn.com)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 05/06/2012.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05/06/2012, các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của HCCB như sau:

- Sản xuất máy chuyên dụng khác, chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất; Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;

- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Khách sạn (chỉ làm văn phòng giao dịch, không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất hóa chất cơ bản, chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại Thành phố);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán vật tư, sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su thiên nhiên;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực-trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản (không chế biến tại trụ sở);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

### 3. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu

Công ty TNHH MTV Hóa Chất Cơ bản Miền Nam là đơn vị chuyên sản xuất và kinh doanh hóa chất vô cơ cơ bản với hơn 40 chủng loại sản phẩm. Xét về mặt giá trị sử dụng có thể chia ra thành 3 nhóm như sau:

- Nhóm hóa chất vô cơ cơ bản: Natri silicat các loại, Xút (NaOH) 20%-32%-45%-50%; Clor lỏng ( $\text{Cl}_2$ ); Phốtpho vàng ( $\text{P}_4$ ); Nhôm hydroxyt ( $\text{Al}(\text{OH})_3$ ); Axít Phốtphoric ( $\text{H}_3\text{PO}_4$ ); Axít Sunfuric ( $\text{H}_2\text{SO}_4$ ) 50%-98%; Axít Clohydric (HCl) 20%-32%-35%.
- Nhóm hóa chất xử lý nước: Poly Aluminium Chloride-PAC 10%-17%; Phèn-Nhôm sunfat 7%-15%-17%; Javel-Natri Hypoclorit ( $\text{NaOCl}$ ); dung dịch Sắt III Clorua ( $\text{FeCl}_3$ ) 38%-45%...
- Nhóm các loại muối và hóa chất khác: Natri Phốtphát ( $\text{Na}_3\text{PO}_4$ ); Natri Dihydrophốtphát ( $\text{NaH}_2\text{PO}_4$ ); Diammonium Phốtphát – DAP ( $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$ ); Monoammonium Phốtphát – MAP ( $(\text{NH}_4)\text{H}_2\text{PO}_4$ ); Canxi Clorua ( $\text{CaCl}_2$ ); Magie Sunphat ( $\text{MgSO}_4$ ); Natri Silicate các loại...

### 4. Quá trình hình thành và phát triển

#### 4.1 Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam được thành lập vào ngày 21/07/1976 theo Quyết định số 240/HC của Tổng Cục Hoá Chất.

Tóm tắt những nét chính trong quá trình phát triển của Công ty như sau:

❖ **Giai đoạn từ 1976-1985:**

- Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất 6 đơn vị đóng trên nhiều địa bàn khác nhau. Do cơ sở vật chất ban đầu còn thiếu thốn, môi trường sản xuất kinh doanh bị trói buộc bởi cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, từ đó tính chủ động sáng tạo trong sản xuất kinh doanh không được phát huy, vai trò của tiến bộ khoa học kỹ thuật không được coi trọng, sức sản xuất bị kiềm hãm do đó năng suất chất lượng thấp, không có những bước phát triển đáng kể. Chủ yếu trong giai đoạn này là tập trung mọi nỗ lực để duy trì sản xuất ổn định nhằm phục vụ yêu cầu cấp bách của nền kinh tế theo những chỉ tiêu pháp lệnh của Nhà nước.

❖ **Giai đoạn từ 1986-1996:**

- Ngày 13/02/1993 Bộ Công nghiệp nặng ra Quyết định số 64/CNNg/TC về việc thành lập lại Công ty Hoá chất Cơ bản Miền Nam và các đơn vị trực thuộc.

- Đây là giai đoạn mà công cuộc đổi mới đất nước theo đường lối của Đảng, đất nước có nhiều khởi sắc tạo tiền đề cho sản xuất trong nước phát triển. Bước vào cơ chế thị trường dù còn nhiều khó khăn, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự giúp đỡ của các cơ quan quản lý cấp trên cùng với sự cố gắng của Đảng ủy, Ban Giám đốc Công ty và các đơn vị trực thuộc nên tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tăng trưởng đều đặn, thị trường ngày càng mở rộng. Việc đầu tư đổi mới công nghệ ở Công ty được triển khai, sản xuất đạt hiệu quả tương đối tốt, đời sống người lao động ngày càng được nâng cao. Mức tăng trưởng bình quân hàng năm của giai đoạn này là 10%/năm.

❖ **Giai đoạn từ 1996-2006:**

- Thực hiện chủ trương sắp xếp lại các doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu, ngày 11/07/2003 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 138/2003/QĐ-TTg về việc chuyển đổi Công ty Hoá chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên trực thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam - nay là Tập đoàn Hoá chất Việt Nam.

- Trong cả giai đoạn này Công ty luôn giữ mức tăng trưởng khá trên các lĩnh vực, đã làm thay đổi vị thế của Công ty với tầm vóc khác hẳn so với giai đoạn trước. Cụ thể từ một doanh nghiệp Nhà nước hạng II, Công ty đã phấn đấu và được Chính phủ công nhận trở thành doanh nghiệp Nhà nước hạng I từ ngày 01/01/2001. Mức tăng trưởng bình quân trong giai đoạn này là 15%/năm.

❖ **Giai đoạn từ 2006 đến nay:**

- Đây là giai đoạn phát triển mạnh của Công ty: Đất nước bước vào giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện, với những chủ trương đúng đắn. Trong giai đoạn này Công ty luôn giữ được mức tăng trưởng tốt, doanh thu, lợi nhuận, tiền lương và thu nhập của người lao động năm sau đều cao hơn năm trước liền kề. Việc đầu tư đổi mới công nghệ, nâng công suất máy móc thiết bị được đặt lên hàng đầu. Đội ngũ cán bộ quản lý được trẻ hoá có đủ trình độ để thích ứng trước những cơ hội, thách thức và yêu cầu hội nhập kinh

tế quốc tế. Môi trường sản xuất luôn được quan tâm và ngày càng hoàn thiện. Điều kiện làm việc của CBCNV và người lao động ngày càng tốt hơn. Các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý chất lượng ISO, quản lý môi trường OHSAS... đều được triển khai và hoàn thành trong giai đoạn này.

- Ngày 20/08/2012 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam ban hành Quyết định số 243/QĐ-HCVN về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản Miền Nam lấy thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 0 giờ ngày 01/10/2012.

#### **4.2 Các thành tựu đạt được**

- Huân chương lao động hạng ba năm 2000, phong tặng cho Công ty Hóa chất cơ bản Miền Nam;
- Huân chương lao động hạng ba năm 2002, phong tặng cho Nhà máy Hóa chất Tân Bình;
- Huân chương lao động hạng ba năm 2003, phong tặng cho Công đoàn Công ty Hóa chất cơ bản Miền Nam;
- Huân chương lao động hạng ba năm 2003, phong tặng cho Nhà máy Hóa chất Biên Hòa;
- Huân chương lao động hạng nhì năm 2004, phong tặng cho Công ty Hóa chất cơ bản Miền Nam;
- Huân chương lao động hạng ba năm 2004, phong tặng cho đồng chí Trịnh Minh Hồng (nguyên Giám đốc công ty);
- Cờ thi đua của Chính phủ về sản xuất kinh doanh dành cho Công ty Hóa chất cơ bản Miền Nam năm 2000, 2002, 2003;
- Bằng khen của Chính phủ về hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho Nhà máy Hóa chất Biên Hòa năm 2003;
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ về hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho Công ty Hóa chất cơ bản Miền Nam năm 2006;
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ về thành tích xuất sắc dành cho đồng chí Hoàng Minh Đức (Giám đốc Nhà máy Hóa chất Biên Hòa) và đồng chí Lê Phương Đông (Giám đốc Nhà máy Hóa chất Tân Bình) năm 2003.

#### **5. Cơ cấu tổ chức và quản lý**

Cơ cấu tổ chức của HCCB hiện nay gồm 08 phòng chức năng: Phòng Kế hoạch Kinh doanh, Phòng Nhân sự Hành chính, Phòng Kế toán Tài chính, Phòng An toàn và Môi trường, Phòng Công nghệ Thiết bị, Phòng Xây dựng, Phòng Dự án, Phòng Điện – Đo lường - Điều khiển.

HCCB có văn phòng Công ty đặt tại TP.HCM, 01 chi nhánh, 03 Nhà máy, 01 Mỏ Bô xít ở Bảo Lộc, 01 công ty con và hệ thống kho bồn chứa hóa chất đặt tại Cảng Gò Dầu A - huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai do Phòng Kế hoạch – Kinh doanh quản lý, chi tiết như sau:

**Văn phòng Công ty**

- Địa chỉ: 22 Lý Tự Trọng, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM
- Điện thoại: (84.8) 38223484
- Fax: (84.8) 38243166

**Chi nhánh Công ty**

- Địa chỉ: 46/6 Phan Huy Ích, P.15, Q.Tân Bình, TP.HCM
- Điện thoại: (84.08) 38153185 - 38153990
- Fax: (84.08) 38153936
- Sản phẩm chính: Hydroxyt nhôm

**Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2**

- Địa chỉ: Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
- Điện thoại: (84.061) 8826527
- Fax: (84.061) 8826530
- Sản phẩm chính:
  - Axít Sunfuric kỹ thuật
  - Phèn Nhôm sunfat: 17%  $Al_2O_3$  và 15%  $Al_2O_3$
  - Phèn Nhôm Amôn (hoặc Kali) sunfat

**Nhà máy Hóa chất Biên Hòa**

- Địa chỉ: Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
- Điện thoại: (84.061) 3836143 – 3836043
- Fax: (84.061) 3836326
- Sản phẩm chính:
  - Natri Hydroxyt (cấp kỹ thuật; cấp thực phẩm);
  - Axít Clohydric (cấp kỹ thuật; cấp thực phẩm);
  - Clo lỏng;
  - Natri Silicat các loại;
  - Dung dịch Sắt III Clorua;
  - P.A.C;
  - Axít sunfuric tinh khiết;
  - Dung dịch nước tẩy Natri Hypocloric (Javen) (cấp kỹ thuật; cấp thực phẩm);
  - Muối Natri Clorua các loại ...

**Nhà máy Hóa chất Đồng Nai**

- Địa chỉ: Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
- Điện thoại: (84.061) 3836197
- Fax: (84.061) 3836198
- Sản phẩm chính:
  - Axít Photphoric (cấp kỹ thuật; cấp thực phẩm);
  - Kali Clorua tinh chế;
  - Canxi Clorua;
  - Dung dịch Amoniac;
  - M.A.P (mono amon photphat);
  - M.K.P (mono kali photphat);
  - D.A.P (di amon photphat);
  - Natri Photphat;
  - Natri hydrophotphat;

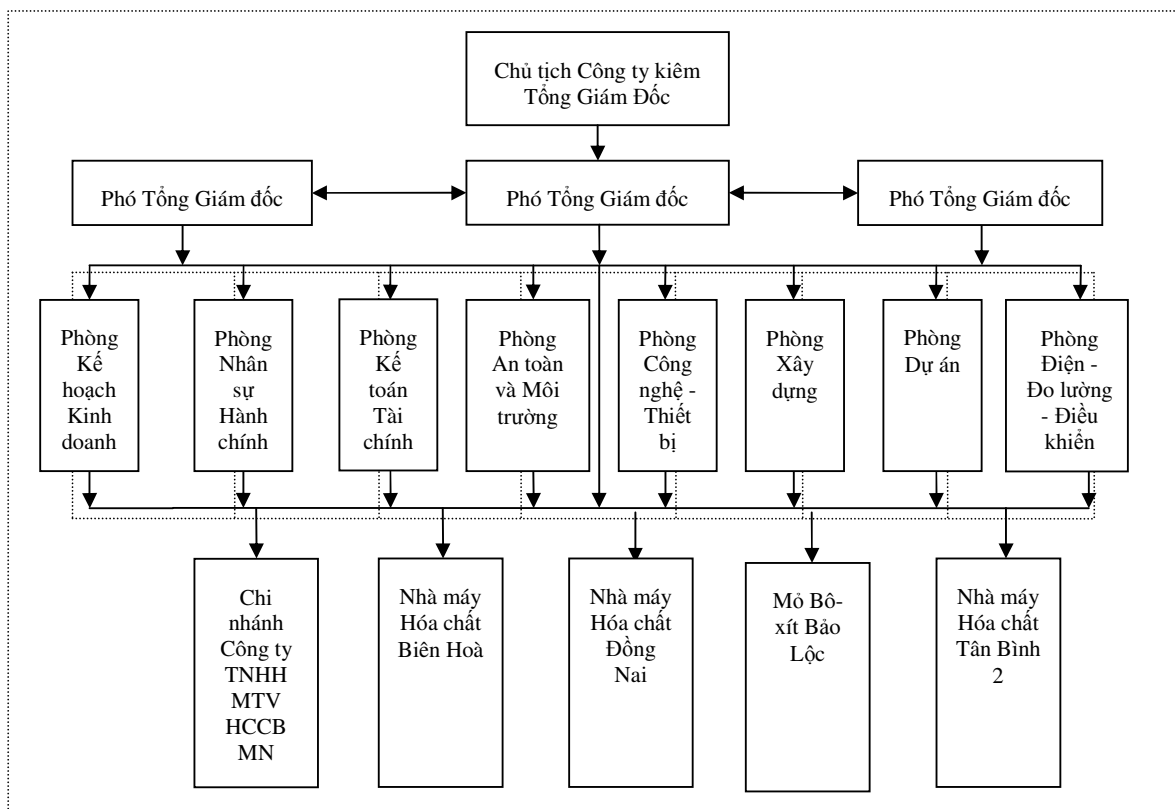
**Mỏ Bauxit Bảo Lộc**

- Địa chỉ: 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
- Điện thoại: (84.063) 3864394 – 3866950
- Fax: (84.063) 3864395
- Sản phẩm chính: Quặng Bauxite.

**Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam**

- Địa chỉ: KCN Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
- Điện thoại: (84.020) 3863488 - 3863161
- Fax: (84.020) 3863037
- Sản phẩm chính: Phốtpho vàng

## SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



### Ghi chú:

- Chỉ đạo trực tiếp —————>
- Chỉ đạo gián tiếp .....>
- Phối hợp <----->

## 6. Danh sách những công ty mẹ, công ty con và công ty liên doanh liên kết

### 6.1 Công ty mẹ

#### Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

- Địa chỉ: Số 1A Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: (04) 3824 0551 Fax: (04) 3825 2995
- Vốn điều lệ: 8.000.000.000.0000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn: 100% vốn Nhà nước

### 6.2 Công ty con

#### Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loảng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
- Điện thoại: (84.020) 3863488 - 3863161 Fax: (84.020) 3863037
- Vốn điều lệ: 25.203.000.000 đồng

- Tỷ lệ sở hữu của HCCB: 65,05%

### **6.3 Công ty liên doanh liên kết**

Không có.

## **7. Tình hình hoạt động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 03 năm trước cổ phần hóa**

### **7.1 Tình hình hoạt động kinh doanh**

#### **7.1.1. Sản lượng sản phẩm/ giá trị dịch vụ qua các năm**

**Cơ cấu doanh thu thuần theo sản phẩm 03 năm trước cổ phần hóa:**

| STT                          | Mặt hàng                  | Năm 2010                 |                      |                      | Năm 2011                 |                      |                      | Năm 2012                 |                      |                      |
|------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                              |                           | Sản lượng tiêu thụ (tấn) | Giá trị (triệu đồng) | Tỉ lệ trên doanh thu | Sản lượng tiêu thụ (tấn) | Giá trị (triệu đồng) | Tỉ lệ trên doanh thu | Sản lượng tiêu thụ (tấn) | Giá trị (triệu đồng) | Tỉ lệ trên doanh thu |
| A. Nhóm hóa chất cơ bản      |                           |                          | 718.449              | 78,32%               |                          | 789.260              | 66,47%               |                          | 793.005              | 69,54%               |
| 1                            | Xút (NaOH) quy về 32%     | 59.293                   | 158.595              | 17,29%               | 66.594                   | 197.721              | 16,65%               | 60.098                   | 204.242              | 17,91%               |
| 2                            | Axit Clohydric (HCl) 32%  | 50.837                   | 107.144              | 11,68%               | 54.260                   | 132.005              | 11,12%               | 47.562                   | 100.994              | 8,86%                |
| 3                            | Clo lỏng (Cl2)            | 3.827                    | 39.958               | 4,36%                | 4.147                    | 48.429               | 4,08%                | 4.032                    | 51.477               | 4,51%                |
| 4                            | Silicate                  | 28.042                   | 60.161               | 6,56%                | 24.998                   | 66.763               | 5,62%                | 23.562                   | 72.683               | 6,37%                |
| 5                            | Javel                     | 11.046                   | 23.774               | 2,59%                | 11.565                   | 25.293               | 2,13%                | 12.814                   | 29.990               | 2,63%                |
| 6                            | P.A.C                     | 12.215                   | 30.078               | 3,28%                | 14.795                   | 39.714               | 3,34%                | 15.816                   | 44.707               | 3,92%                |
| 7                            | Axit Sunfuric (H2SO4) 98% | 40.058                   | 83.645               | 9,12%                | 42.781                   | 120.087              | 10,11%               | 42.797                   | 139.778              | 12,26%               |
| 8                            | Phèn đơn                  | 17.043                   | 50.509               | 5,51%                | 13.220                   | 53.818               | 4,53%                | 9.918                    | 47.879               | 4,20%                |
| 9                            | Hydroxit Nhôm (Al(OH)3)   | 2.751                    | 16.048               | 1,75%                | 2.959                    | 20.070               | 1,69%                | 8.382                    | 55.445               | 4,86%                |
| 10                           | Axit Photphoric (H3PO4)   | 4.111                    | 73.368               | 8,00%                | 4.061                    | 85.359               | 7,19%                | 1.844                    | 45.810               | 4,02%                |
| 11                           | Phốt pho vàng (P4)        | 1.718                    | 75.170               | 8,19%                | -                        | -                    | 0,00%                | -                        | -                    | 0,00%                |
| B. Nhóm hóa chất cơ bản khác |                           |                          | 77.249               | 8,42%                |                          | 114.955              | 9,68%                |                          | 107.267              | 9,41%                |

| STT                       | Mặt hàng                                  | Năm 2010                 |                      |                      | Năm 2011                 |                      |                      | Năm 2012                 |                      |                      |
|---------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                           |                                           | Sản lượng tiêu thụ (tấn) | Giá trị (triệu đồng) | Tỉ lệ trên doanh thu | Sản lượng tiêu thụ (tấn) | Giá trị (triệu đồng) | Tỉ lệ trên doanh thu | Sản lượng tiêu thụ (tấn) | Giá trị (triệu đồng) | Tỉ lệ trên doanh thu |
| 12                        | Sắt III Clorua (FeCl <sub>3</sub> )       | 2.960                    | 8.463                | 0,92%                | 2.527                    | 7.090                | 0,60%                | 2.492                    | 6.849                | 0,60%                |
| 13                        | Sản phẩm gốc photphát                     | 1.079                    | 22.349               | 2,44%                | 1.326                    | 30.097               | 2,53%                | 1.193                    | 29.924               | 2,62%                |
| 14                        | NH <sub>4</sub> OH                        | 326                      | 2.060                | 0,22%                | 273                      | 1.821                | 0,15%                | 579                      | 4.595                | 0,40%                |
| 15                        | Muối NaCl các loại                        | 14.218                   | 26.328               | 2,87%                | 20.026                   | 55.431               | 4,67%                | 14.296                   | 42.262               | 3,71%                |
| 16                        | Khác                                      | -                        | 18.047               | 1,97%                | -                        | 20.515               | 1,73%                | -                        | 23.637               | 2,07%                |
| <b>C. Kinh doanh khác</b> |                                           |                          | <b>121.609</b>       | <b>13,26%</b>        |                          | <b>283.173</b>       | <b>23,85%</b>        |                          | <b>240.165</b>       | <b>21,06%</b>        |
| 17                        | H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> kinh doanh | 10.772                   | 27.695               | 3,02%                | 48.937                   | 137.856              | 11,61%               | 66.416                   | 174.780              | 15,33%               |
| 18                        | P <sub>4</sub>                            | 101                      | 5.854                | 0,64%                | 72                       | 4.356                | 0,37%                | 346                      | 25.154               | 2,21%                |
| 19                        | Khác                                      | -                        | 88.060               | 9,60%                | -                        | 140.961              | 11,87%               | -                        | 40.232               | 3,53%                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          |                                           |                          | <b>917.306</b>       | <b>100%</b>          |                          | <b>1.187.388</b>     | <b>100%</b>          |                          | <b>1.140.437</b>     | <b>100%</b>          |

Nguồn: HCCB

**Cơ cấu lợi nhuận gộp theo sản phẩm 03 năm trước cổ phần hóa:**

| STT                            | Mặt hàng                                            | Năm 2010        |                      |           | Năm 2011        |                      |           | Năm 2012        |                      |           |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------|-----------------|----------------------|-----------|-----------------|----------------------|-----------|
|                                |                                                     | Sản lượng (tấn) | Giá trị (triệu đồng) | Tỷ lệ (%) | Sản lượng (tấn) | Giá trị (triệu đồng) | Tỷ lệ (%) | Sản lượng (tấn) | Giá trị (triệu đồng) | Tỷ lệ (%) |
| A.Nhóm hóa chất cơ bản chủ yếu |                                                     | 230.941         | 44.087               | 80,81 %   | 239.380         | 22.671               | 47,96 %   | 226.825         | 39.919               | 52,85 %   |
| 1                              | Xút (NaOH) quy về 32%                               | 59.293          | 40.617               | 74,45%    | 66.594          | 34.134               | 71,20%    | 60.098          | 39.044               | 51,69%    |
| 2                              | Axít clohydric (HCl)                                | 50.837          | 14.027               | 25,71%    | 54.260          | 7.177                | 15,06%    | 47.562          | (3.892)              | -5,15%    |
| 3                              | Clo lỏng (Cl <sub>2</sub> )                         | 3.827           | 3.464                | 6,35%     | 4.147           | 879                  | 1,88%     | 4.032           | 4.203                | 5,56%     |
| 4                              | Silicate                                            | 28.042          | 14.875               | 27,27%    | 24.998          | 13.448               | 28,04%    | 23.562          | 15.249               | 20,19%    |
| 5                              | Javel                                               | 11.046          | 6.064                | 11,11%    | 11.565          | 4.884                | 10,18%    | 12.814          | 5.217                | 6,91%     |
| 6                              | P.A.C                                               | 12.215          | (5.326)              | -9,76%    | 14.795          | (3.397)              | -7,02%    | 15.816          | (895)                | -1,19%    |
| 7                              | Axít Sunfuric (H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> ) 98% | 40.058          | (15.793)             | -28,95%   | 42.781          | (10.381)             | -21,47%   | 42.797          | (12.197)             | -16,15%   |
| 8                              | Phèn đơn                                            | 17.043          | (16.852)             | -30,89%   | 13.220          | (16.796)             | -34,88%   | 9.918           | (4.036)              | -5,34%    |
| 9                              | Hydroxyt Nhôm (Al(OH) <sub>3</sub> )                | 2.751           | (6.514)              | -11,94%   | 2.959           | (3.236)              | -6,71%    | 8.382           | (4.282)              | -5,67%    |
| 10                             | Axít Photphoric (H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub> )   | 4.111           | 7.107                | 13,03%    | 4.061           | (4.041)              | -8,32%    | 1.844           | 1.508                | 2,00%     |
| 11                             | Phốt pho vàng (P <sub>4</sub> )                     | 1.718           | 2.418                | 4,43%     | -               | -                    | 0,00%     | -               | -                    | 0,00%     |
| B. Nhóm Hóa chất Cơ bản khác   |                                                     | 69.188          | 2.498                | 4,59 %    | 41.637          | (4.016)              | -8,24 %   | 21.311          | (8.261)              | -10,94 %  |
| 12                             | Sắt III Clorua (FeCl <sub>3</sub> )                 | 2.960           | 1.989                | 3,65%     | 2.527           | 1.736                | 3,62%     | 2.492           | 417                  | 0,55%     |
| 13                             | Sản phẩm gốc phốt phát                              | 1.079           | (334)                | -0,61%    | 1.326           | (3.059)              | -6,33%    | 1.193           | (4.140)              | -5,48%    |
| 14                             | NH <sub>4</sub> OH                                  | 326             | 398                  | 0,73%     | 273             | 275                  | 0,57%     | 579             | 772                  | 1,02%     |

| STT                       | Mặt hàng                           | Năm 2010        |                      |               | Năm 2011        |                      |               | Năm 2012        |                      |               |
|---------------------------|------------------------------------|-----------------|----------------------|---------------|-----------------|----------------------|---------------|-----------------|----------------------|---------------|
|                           |                                    | Sản lượng (tấn) | Giá trị (triệu đồng) | Tỷ lệ (%)     | Sản lượng (tấn) | Giá trị (triệu đồng) | Tỷ lệ (%)     | Sản lượng (tấn) | Giá trị (triệu đồng) | Tỷ lệ (%)     |
| 15                        | Muối NaCl các loại                 | 14.218          | (1.192)              | -2,18%        | 20.026          | (4.420)              | -9,14%        | 14.296          | (5.553)              | -7,35%        |
| 16                        | Sản phẩm HCCB Khác                 | 50.605          | 1.637                | 3,00%         | 17.485          | 1.452                | 3,04%         | 2.751           | 243                  | 0,32%         |
| <b>C. Kinh doanh khác</b> |                                    |                 | <b>7.970</b>         | <b>14,61%</b> |                 | <b>28,839</b>        | <b>60,28%</b> | <b>66,762</b>   | <b>43,876</b>        | <b>58,11%</b> |
| 17                        | H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> KD  | 10.772          | 5.156                | 9,45%         | 48.937          | 8.317                | 17,44%        | 66.416          | 19.219               | 25,47%        |
| 18                        | Phốt pho vàng (P <sub>4</sub> ) KD | 101             | (213)                | -0,39%        | 72              | 155                  | 0,33%         | 346             | 1.955                | 2,59%         |
| 19                        | Sản phẩm & dịch vụ KD khác         | -               | 3.027                | 5,55%         |                 | 20.367               | 42,51%        |                 | 22.702               | 30,05%        |
| <b>Tổng cộng</b>          |                                    |                 | <b>54.555</b>        | <b>100%</b>   |                 | <b>47.494</b>        | <b>100%</b>   |                 | <b>75.534</b>        | <b>100%</b>   |

Nguồn: HCCB

Doanh thu của HCCB có sự tăng trưởng qua các năm. Doanh thu chủ yếu từ nhóm hóa chất cơ bản chủ yếu như Xút (NaOH) quy về 32%, Axit Clohydric (HCl) 32%, Clo lỏng (Cl<sub>2</sub>), Silicate, Javel, P.A.C, Axit Sunfuric (H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>) 98%, Phèn đơn, Hydroxit Nhôm (Al(OH)<sub>3</sub>), Axit Photphoric (H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub>), Phốt pho vàng (P<sub>4</sub>). Đây là nhóm sản phẩm đóng góp doanh thu cao nhất cho HCCB các năm 2010, 2011, 2012 với tỷ trọng lần lượt là 78,32%; 66,47%; 69,54%. Đồng thời, năm 2011, 2012 cũng là năm thuận lợi cho hoạt động kinh doanh thương mại các loại hóa chất H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, P<sub>4</sub> ..., do đó, tỷ trọng doanh thu từ hoạt động này cũng tăng từ 13,26% năm 2010 lên 23,85% năm 2011 và 21,06% năm 2012.

Trong cơ cấu lợi nhuận gộp của HCCB, nhóm sản phẩm hóa chất cơ bản chủ yếu và kinh doanh sản phẩm khác là hai lĩnh vực mang lại lợi nhuận cho Công ty. Trong năm 2012 do kiểm soát được chi phí đồng thời có những yếu tố thuận lợi về mặt phân phối sản phẩm ra thị trường nên lợi nhuận gộp của HCCB tăng cao hơn so với năm 2011.

#### 7.1.2. Nguyên vật liệu, năng lượng

##### ▪ Nguồn nguyên vật liệu, năng lượng:

Nguyên vật liệu, năng lượng đóng vai trò quan trọng trong việc sản xuất kinh doanh của HCCB. Nguyên vật liệu, năng lượng chính dùng cho sản xuất của HCCB bao gồm: Muối công nghiệp (NaCl), Cát trắng, Lưu huỳnh (S), Phốt pho vàng (P<sub>4</sub>), Quặng bô xít, BaCl<sub>2</sub>.2H<sub>2</sub>O, điện.... Trong đó Cát trắng, Phốt pho vàng, Quặng Bô xít là những nguyên liệu trong nước sẵn có không phải nhập khẩu, 12% muối công nghiệp được mua từ các doanh nghiệp trong nước, 88% còn lại nhập khẩu từ nước ngoài. Riêng với lưu huỳnh và BaCl<sub>2</sub>.2H<sub>2</sub>O Công ty nhập khẩu toàn bộ. Vì vậy giá của nguyên liệu này chịu tác động của tỷ giá cũng như biến động giá trên thị trường thế giới. Lưu huỳnh là nguyên liệu quan trọng trong quá trình sản xuất axit sunfuric (H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>), giá nguyên liệu này thay đổi sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới giá thành axit sunfuric. Do đó, Công ty luôn đảm bảo thực hiện tốt các khâu lập kế hoạch mua sắm nguyên liệu, đảm bảo đủ nguyên liệu cho dự trữ và sản xuất, kiểm soát giá thành của sản phẩm.

| STT | Tên nguyên liệu chính      | Nhà cung cấp                                                                      | Nước sản xuất | Số lượng tấn/năm | Tỷ trọng |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|----------|
| 1   | Muối công nghiệp nhập khẩu | - Jakhau Salt Co., Pvt Ltd                                                        | India         | 75.000           |          |
|     |                            | - Friend Salt and Allies Co., Ltd                                                 | India         | 40.000           | 53%      |
|     |                            | - Dampier Salt Co., Ltd                                                           | Australia     | 15.000           | 20%      |
| 2   | Muối trong nước            | - DN Văn Kiệt và DN Phú Tấn (Bạc Liêu)<br>- Công ty Muối Khánh Tường (Ninh Thuận) | India         | 20.000           | 27%      |
|     |                            |                                                                                   | Việt Nam      | 10.000           |          |
|     |                            |                                                                                   | Việt Nam      | 6.000            | 60%      |
|     |                            |                                                                                   | Việt Nam      | 4.000            | 40%      |

| STT | Tên nguyên liệu chính                | Nhà cung cấp                                                                                                                                                                   | Nước sản xuất                                                               | Số lượng tấn/năm                                                    | Tỷ trọng                             |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 3   | Cát trắng                            | - Công ty Ý Thiên Hân (Đồng Nai)                                                                                                                                               | Việt Nam                                                                    | <b>8.000</b>                                                        | 100%                                 |
| 4   | Lưu huỳnh                            | - Standard Chemical Corporation<br>- Swiss Singapore Oversea Enterprise Pte Ltd<br>- Cát Vũ Co., Ltd<br>- Young Inh Corporation<br>- Kim Tar Co., Ltd<br>- Suneast Corporation | Singapore<br>Russia/Singapore<br>Singapore<br>Russia<br>Turkey<br>Singapore | <b>20.000</b><br>4.000<br>6.000<br>4.000<br>1.000<br>1.000<br>4.000 | 20%<br>30%<br>20%<br>5%<br>5%<br>20% |
| 5   | BaCl <sub>2</sub> .2H <sub>2</sub> O | - Hong Chang Tai Industry Ltd                                                                                                                                                  | China                                                                       | <b>600</b>                                                          | 100%                                 |
| 6   | Phốt pho vàng                        | - Công ty cổ phần Phốt pho Việt Nam<br>- Công ty Victory                                                                                                                       | Việt Nam<br>Việt Nam                                                        | <b>2.000</b><br>1.500<br>500                                        | 75%<br>25%                           |
| 7   | Quặng bô-xít                         | - Xí nghiệp khai thác Bô-xít Bảo Lộc thuộc Công ty HCCB Miền Nam                                                                                                               | Việt Nam                                                                    | <b>30.000</b>                                                       | 100%                                 |
| 8   | Điện (Kwh/năm)                       | Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)                                                                                                                                               | Việt Nam                                                                    | <b>180.000.000</b>                                                  | 100%                                 |

Nguồn: HCCB

▪ **Sự ổn định của nguồn nguyên vật liệu, năng lượng:**

Đối với các nguyên liệu được khai thác và chế biến trong nước, HCCB ký hợp đồng mua nguyên liệu từ các nhà cung cấp trong nước có uy tín vì những nguyên liệu này sẵn có. Các nhà cung cấp luôn đảm bảo cung cấp đủ số lượng và đúng chất lượng theo yêu cầu của HCCB. Bên cạnh đó, HCCB có lợi thế là có công ty con và xí nghiệp trực thuộc sản xuất phốt pho và khai thác bô xít nên cũng thuận lợi cho Công ty trong việc sử dụng nguồn nguyên liệu này.

Đối với những nguyên liệu mà trong nước không đáp ứng được theo yêu cầu của công nghệ cũng như không sản xuất được như Muối công nghiệp sử dụng để sản xuất các sản phẩm Xút-clo; Lưu huỳnh sử dụng để sản xuất Axit Sunfuric (H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>), HCCB phải nhập khẩu từ nước ngoài qua những nhà cung cấp có uy tín. Nguồn hàng chủ yếu được nhập từ Ấn Độ, Úc, Trung Đông, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Singapore...

Chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng đáng kể trong giá thành sản phẩm Công ty sản xuất. Cụ thể, muối công nghiệp dùng để sản xuất các sản phẩm xút-clo; lưu huỳnh dùng để sản xuất Axít Sunfuric chiếm đến 30% giá thành sản phẩm; riêng photpho chiếm đến 70% giá thành sản phẩm axít photphoric. Đặc thù sản xuất của HCCB là sản phẩm của nhà máy này lại là nguyên liệu đầu vào của nhà máy khác trong cùng Công ty, vì vậy khi có sự biến động về giá cả và tính ổn định của nguồn cung trên thế giới cũng như trong nước đối với các loại nguyên vật liệu chính mà HCCB sử dụng đều ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bên cạnh đó do đặc thù sản xuất các sản phẩm Xút-clo, tỉ trọng chi phí điện năng dùng trong khâu điện phân rất lớn, chiếm tới 40% giá thành sản phẩm do đó khi Nhà nước có sự điều chỉnh tăng giá điện cũng sẽ ảnh hưởng rất lớn đối với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Do vậy nhằm đảm bảo cho hoạt động bình thường của Công ty khi có sự đột biến trong ngắn hạn về nguồn nguyên liệu, đặc biệt là đối với những nguyên liệu nhập khẩu, HCCB luôn phải có kế hoạch dự trữ nguồn nguyên liệu ít nhất là 3 tháng và lưu trữ tại kho của các nhà máy trực thuộc.

▪ **Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu, năng lượng tới doanh thu, lợi nhuận:**

Do tỷ trọng giá vốn hàng bán của HCCB trong những năm qua là khá lớn, chính vì vậy việc biến động giá cả nguyên vật liệu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của HCCB. Cụ thể đối với một số sản phẩm chính như sau:

- Sản phẩm Xút (NaOH), các sản phẩm được sản xuất từ Xút, các sản phẩm có gốc Clo ( $\text{Cl}_2$ ) tại nhà máy Hóa chất Biên Hoà: Giá nguyên liệu muối công nghiệp chiếm xấp xỉ 30% giá thành khâu điện phân nước muối; giá điện chiếm xấp xỉ 40% giá thành khâu điện phân nước muối (tổng giá nguyên liệu và năng lượng này chiếm xấp xỉ 70% giá thành). Nếu giá muối công nghiệp tăng, giá điện tăng sẽ ảnh hưởng mạnh đến giá thành của các sản phẩm Xút-Clo.
- Giá lưu huỳnh tăng sẽ ảnh hưởng đến giá thành của sản phẩm axít sunphuric tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2 vì những nguyên liệu này chiếm 30% giá thành sản xuất.
- Riêng chi phí nguyên liệu photpho ( $\text{P}_4$ ) chiếm đến 70% giá thành sản phẩm axít photphoric tại Nhà máy Hóa chất Đồng Nai. Do vậy Công ty phải tính toán dự trữ nguyên liệu để sử dụng cho sản xuất ổn định ít nhất là 3 tháng.
- Thuế môi trường, thuế cầu đường và phí môi trường chiếm 25% giá thành sản phẩm quặng bô-xít tinh tại mỏ bô-xít ở Bảo Lộc – chưa kể chi phí vận chuyển quặng bô-xít tinh về TP. HCM để sản xuất Hydroxyt Nhôm.

*7.1.3. Chi phí sản xuất*

Cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh của HCCB 03 năm trước cổ phần hóa như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Khoản mục                    | Năm 2010       |               | Năm 2011         |               | Năm 2012         |               |
|------------------------------|----------------|---------------|------------------|---------------|------------------|---------------|
|                              | Giá trị        | % DTT         | Giá trị          | % DTT         | Giá trị          | % DTT         |
| Giá vốn hàng bán             | 761.236        | 83,37%        | 991.919          | 84,86%        | 925.590          | 83,35%        |
| Chi phí tài chính            | 39.822         | 4,36%         | 63.819           | 5,46%         | 45.537           | 4,10%         |
| Chi phí bán hàng             | 38.092         | 4,17%         | 49.227           | 4,21%         | 37.246           | 3,35%         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23.296         | 2,55%         | 34.493           | 2,95%         | 46.145           | 4,16%         |
| Chi phí khác                 | 305            | 0,03%         | 438              | 0,04%         | 10.385           | 0,94%         |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>862.751</b> | <b>94,49%</b> | <b>1.139.895</b> | <b>97,52%</b> | <b>1.064.903</b> | <b>95,89%</b> |

Nguồn: BCTC riêng năm 2010, 2011, 2012 đã kiểm toán của HCCB

#### 7.1.4. Trình độ công nghệ

Nhằm đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất, đi đôi với việc mở rộng sản xuất, tăng sản lượng các sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường và đầu tư sản xuất sản phẩm mới, Công ty luôn chú trọng và mạnh dạn đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ tiên tiến, sử dụng thiết bị hiện đại nhằm mục tiêu tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, ổn định, mức độ tiêu hao nguyên nhiên liệu thấp hơn, giảm thiểu chất thải ra môi trường, an toàn cho người sản xuất và người sử dụng sản phẩm.

Trình độ công nghệ của một số dây chuyền sản xuất của Công ty như sau:

| TT | Tên dây chuyền                         | Xuất xứ                | Trình độ công nghệ | Công suất                                                        |
|----|----------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1  | Dây chuyền sản xuất xút và khí Clo     | G7                     | Tiên tiến          | 30.000 tấn/năm (quy về xút 100%)                                 |
| 2  | Dây chuyền sản xuất axit HCl           | G7                     | Tiên tiến          | 120.000 tấn/năm (axit HCl 32%)                                   |
| 3  | Dây chuyền sản xuất Clo lỏng           | G7                     | Tiên tiến          | 8.400 tấn/năm                                                    |
| 4  | Dây chuyền sản xuất Keo Natri Silicate | Việt Nam – G7          | Khá                | 30.000 tấn/năm                                                   |
| 5  | Dây chuyền sản xuất PAC                | Trung Quốc             | Khá                | 20.000 tấn/năm (quy về loại 10% Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ) |
| 6  | Dây chuyền sản xuất hydroxyt nhôm      | Việt Nam, Úc, Nhật Bản | Trung bình         | 20.000 tấn/năm                                                   |
| 7  | Dây chuyền sản xuất axit sunfuric      | USA, G7                | Tiên tiến          | 60.000 tấn/năm                                                   |

| TT | Tên dây chuyền                                | Xuất xứ    | Trình độ công nghệ | Công suất     |
|----|-----------------------------------------------|------------|--------------------|---------------|
| 8  | Dây chuyền sản xuất axit sunfuric tinh khiết  | Trung Quốc | Tiên tiến          | 2.000 tấn/năm |
| 9  | Dây chuyền sản xuất axit photphoric           | Trung Quốc | Khá                | 7.000 tấn/năm |
| 10 | Dây chuyền sản xuất axit photphoric thực phẩm | Việt Nam   | Khá                | 3.000 tấn/năm |

Nguồn: HCCB

#### 7.1.5. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới luôn được Công ty chú trọng. Tuy nhiên, do đặc thù ngành sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất cơ bản mang tính nguy hiểm, độc hại, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao nên các địa phương hầu như hoàn toàn không chấp nhận cấp phép đầu tư mở rộng và đầu tư mới. Đa số sản phẩm ở dạng lỏng nên vấn đề kho chứa, vận chuyển, bảo quản rất nghiêm ngặt và chi phí cao. Vì vậy, vấn đề phát triển sản phẩm mới cũng nằm ở mức hạn chế, chủ yếu Công ty tập trung vào việc nâng cấp chất lượng sản phẩm, nghiên cứu nâng cao hiệu quả sản xuất bằng nhiều hình thức như tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, cơ khí hoá một số công đoạn để tiết kiệm chi phí nhân công, tăng cường ứng dụng tự động hoá vào các dây chuyền sản xuất, tăng cường thiết bị giám sát thông số hoạt động dây chuyền. Công tác cải tiến mẫu mã, chất lượng dịch vụ luôn được Công ty chú trọng. Vừa qua, Công ty đã triển khai phát triển được một số sản phẩm mới như axit sunfuric tinh khiết, muối ăn chế biến các loại và hóa chất xử lý nước thải PAFC (Poly aluminium ferrie chloride).

#### 7.1.6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm /dịch vụ

Công ty có phòng hóa nghiệm đạt tiêu chuẩn VLAS đạt tiêu chuẩn quốc gia. Công ty thực hiện việc quản lý chất lượng theo quy trình của hệ thống quản lý tích hợp PAS 99:2006 gồm các hệ thống ISO 9001:2008, ISO 10441:2004, OHSAS 18001:2007 (đánh giá chứng nhận năm 2010, hiệu lực đến tháng 09/2013) và hệ thống quản lý chất lượng phòng thí nghiệm theo ISO/IEC 17025:2005 (đánh giá tái chứng nhận tháng 02/2013). Cụ thể việc quản lý chất lượng sản phẩm tại Công ty như sau:

- Sản phẩm sau khi đạt chất lượng đều có kho chứa riêng biệt tách rời với bán sản phẩm để phục vụ cho việc quản lý chất lượng trong khi giao hàng.
- Tất cả các thiết bị, dụng cụ đo lường làm phương tiện bán hàng đều được kiểm định bởi các cơ quan chức năng theo quy định của Nhà nước.
- Các thiết bị phục vụ trong quá trình sản xuất được định kỳ hiệu chuẩn nội bộ.
- 100% sản phẩm của Công ty được công bố tiêu chuẩn chất lượng, hàng hóa và đăng ký với cơ quan quản lý Nhà nước theo qui định hiện hành.

- Trong quá trình kiểm tra và thử nghiệm phục vụ cho sản xuất đều có hồ sơ lưu trữ, mẫu bán hàng được lưu theo quy định của từng sản phẩm.
- Hàng năm Công ty soát xét tất cả các quá trình kiểm tra và thử nghiệm, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho người làm việc, khuyến khích sáng kiến cải tiến, tiết kiệm, hợp lý hóa trong công việc.

#### *7.1.7. Hoạt động Marketing*

Hiện tại Phòng Kế hoạch kinh doanh Công ty cùng với Phòng Kinh doanh tại các đơn vị thành viên đảm nhận công việc marketing. Với đặc thù khách hàng chủ yếu là các ngành công nghiệp như: thực phẩm, dược phẩm, xử lý nước sinh hoạt, xử lý nước thải, giấy, dệt nhuộm, chất tẩy rửa, sành sứ, điện tử, xi mạ, xây dựng, nhiệt điện, dầu khí . . . nên hoạt động marketing gắn bó trực tiếp với các ngành công nghiệp.

Công ty đã xây dựng được mối quan hệ gắn bó và bền vững với các khách hàng, chủ trương xây dựng hình ảnh thân thiện của thương hiệu “HCCB” gắn liền với các sản phẩm chất lượng và bảo vệ môi trường.

Bên cạnh sự ổn định về chất lượng và giá thành sản phẩm hợp lý, Công ty thường xuyên cử cán bộ, nhân viên trong Công ty tham gia các khóa đào tạo về tìm hiểu, phân tích và thực hiện chiến lược phát triển thương hiệu, nâng cao tinh thần và thái độ phục vụ tận tình với khách hàng.

Chính sách giá bán ổn định luôn được Công ty chú trọng, đồng thời thực hiện việc hỗ trợ chi phí quảng cáo và hoa hồng đối với các khách hàng lớn. Trong trường hợp có biến động lớn về chi phí nguyên liệu đầu vào làm tăng giá thành sản xuất, HCCB cũng sẽ có sự điều chỉnh giá bán theo từng bước, tránh việc điều chỉnh giá bán đột biến gây sự xáo trộn trong sản xuất đối với các khách hàng.

Công ty thường xuyên thu thập và cập nhật thông tin về kinh tế, khoa học kỹ thuật, thông tin về thị trường, về nhu cầu của khách hàng và các đối thủ cạnh tranh để tổng hợp, phân tích cơ hội và rủi ro, nhận dạng khách hàng tiềm năng cũng như có các giải pháp phòng ngừa.

Bên cạnh đó, Công ty cũng liên tục cập nhật các thông tin trên website của Công ty và thực hiện việc tiếp thị hình ảnh, sản phẩm của Công ty qua các tạp chí và tờ báo có uy tín nhằm tăng cường quảng bá thương hiệu.

#### *7.1.8. Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành*

Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam là một trong những doanh nghiệp sản xuất hóa chất cơ bản hàng đầu tại Việt Nam. Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hóa chất cơ bản ở Việt Nam, sản phẩm hoá chất của Công ty là nguyên liệu sản xuất của các ngành sản xuất khác trong nền kinh tế quốc dân. Thị trường đầu ra của Công ty hiện nay đang tập trung đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp như: thực phẩm, dược phẩm, xử lý nước sinh hoạt, xử lý nước thải, sản xuất giấy, dệt nhuộm, nhiệt điện, dầu khí...

Trong vài năm trở lại đây, cùng với xu thế hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, ngành hóa chất có thêm nhiều doanh nghiệp được thành lập, điều này làm tăng sự khốc

liệt của việc cạnh tranh trên thị trường, nhưng với vị thế của một công ty lớn, sản phẩm chất lượng tốt, giá thành sản phẩm hợp lý nên Công ty vẫn gia tăng được thị phần sản phẩm và được khách hàng tín nhiệm cao.

Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam có bề dày hoạt động đáng kể với hơn 36 năm tồn tại và phát triển, luôn được các đối tác quan tâm, tin tưởng khi có nhu cầu hợp tác. Các dây chuyền sản xuất của Công ty đều được đầu tư với công nghệ tiên tiến, đảm bảo chất lượng sản phẩm và môi trường sinh thái. Sản lượng sản phẩm của Công ty tiêu thụ rộng khắp ở các tỉnh Miền Trung - Tây Nguyên đến các tỉnh Miền Tây Nam Bộ và TP.Hồ Chí Minh với thị phần các sản phẩm hóa chất cơ bản của Công ty như: NaOH lỏng chiếm khoảng 25%, HCl chiếm khoảng 50%, Silicat chiếm 30%, PAC chiếm 20%, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> chiếm 50%, Al(OH)<sub>3</sub> chiếm 30%, H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub> chiếm 25% và hiện nay Công ty đang từng bước mở rộng thị phần ra các nước trong khu vực.

Các đối thủ cạnh tranh hiện nay của Công ty tại thị trường phía Nam: Công ty Vedan VN gồm các sản phẩm NaOH chiếm 35% thị phần, HCl chiếm 40% thị phần, Công ty cổ phần Hóa chất Việt Trì (sản phẩm HCl chiếm 10% thị phần), Công ty cổ phần Hóa chất Đức Giang (H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub>) chiếm 30% thị phần, Công ty TNHH Bắc Giai (PAC) chiếm khoảng 10% thị phần, Công ty Lau Tan Luas (PAC) chiếm khoảng 20% thị phần, Công ty TNHH Việt Hương (Silicate) chiếm khoảng 45% thị phần, Công ty Vạn Lợi (Silicat) chiếm 25% thị phần, Tổ hợp Bôxít – Nhôm Tân Rai – Lâm Đồng (Hydroxyt nhôm – Al(OH)<sub>3</sub>) chiếm 80% thị phần.

#### 7.1.9. Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Hiện tại, HCCB đã thực hiện đăng ký nhãn hiệu thương mại và đang sử dụng logo sau để làm thương hiệu cho hàng hóa, sản phẩm của Công ty.



#### 7.1.10. Các hợp đồng lớn

HCCB đã ký Hợp đồng với các đối tác lớn có giá trị hợp đồng của năm 2013 như sau:

| STT      | Khách hàng                                            | Số lượng ước tính năm 2013 (tấn) | Giá trị ước tính năm 2013 (đồng) |
|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b> | <b>CTY TNHH HÓA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG AUREOLE MITANI</b> |                                  | <b>42.491.544.000</b>            |
| 1        | AXÍT CLOHYDRIC (HCl 32%)                              | 3.069                            |                                  |
| 2        | AXÍT CLOHYDRIC (HCl 35%)                              | 168                              |                                  |
| 3        | AXÍT SUNFURIC TINH KHIẾT (PA)                         | 346                              |                                  |

| STT        | Khách hàng                                                                         | Số lượng ước<br>tính năm<br>2013<br>(tấn) | Giá trị ước tính<br>năm 2013<br>(đồng) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|
| 4          | AXÍT SUNFURIC 50% TINH KHIẾT                                                       | 33                                        |                                        |
| 5          | NATRI HYPOCLORIT (JAVEL 100 g/l)                                                   | 151                                       |                                        |
| 6          | DUNG DỊCH SẮT (III) CLORUA 36%                                                     | 66                                        |                                        |
| 7          | NATRI HYDROXIT (NaOH 32%)                                                          | 7.229                                     |                                        |
| 8          | NATRI HYDROXIT (NaOH 50%)                                                          | 145                                       |                                        |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TY TNHH PROCTER &amp; GAMBLE<br/>ĐÔNG DƯƠNG</b>                            |                                           | <b>34.600.320.000</b>                  |
| 1          | AXÍT CLOHYDRIC (HCl 32%)                                                           | 159                                       |                                        |
| 2          | NATRI HYPOCLORIT (JAVEL 100 g/l)                                                   | 34                                        |                                        |
| 3          | DUNG DỊCH SẮT (III) CLORUA 36%                                                     | 1.169                                     |                                        |
| 4          | NATRI SILICATE R2.3                                                                | 5.369                                     |                                        |
| 5          | NATRI HYDROXIT (NaOH 32%)                                                          | 3.169                                     |                                        |
| 6          | NATRI HYDROXIT (NaOH 50%)                                                          | 1                                         |                                        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TY TNHH ULHWA VIETNAM</b>                                                  |                                           | <b>26.703.360.000</b>                  |
| 1          | NATRI HYDROXIT (NaOH 50%)                                                          | 4.451                                     |                                        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TY AJINOMOTO VIỆT NAM</b>                                                  | <b>8.234</b>                              | <b>112.440.500.000</b>                 |
| 1          | MUỐI CÔ CHÂN KHÔNG (P)                                                             | 2.982                                     |                                        |
| 2          | NATRI HYDROXIT (NaOH 32%)                                                          | 5.252                                     |                                        |
| 3          | AXÍT SUNFURIC (H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 98%)                                 | 28.000                                    |                                        |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER<br/>VIỆT NAM</b>                                  |                                           | <b>20.875.560.000</b>                  |
| 1          | AXÍT CLOHYDRIC (HCl 32%)                                                           | 6                                         |                                        |
| 2          | NATRI HYPOCLORIT (JAVEL 100 g/l)                                                   | 337                                       |                                        |
| 3          | MAGIE SUNPHAT                                                                      | 324                                       |                                        |
| 4          | MUỐI CÔ CHÂN KHÔNG (S)                                                             | 960                                       |                                        |
| 5          | NATRI SILICATE M2.7                                                                | 3.218                                     |                                        |
| 6          | NATRI HYDROXIT (NaOH 32%)                                                          | 984                                       |                                        |
| <b>VI</b>  | <b>CN TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN<br/>- TNHH MTV – NHÀ MÁY NƯỚC TÂN<br/>HIỆP</b> |                                           | <b>18.822.600.000</b>                  |
| 1          | CLO LỎNG                                                                           | 842                                       |                                        |

| STT         | Khách hàng                                                                                 | Số lượng ước<br>tính năm<br>2013<br>(tấn) | Giá trị ước tính<br>năm 2013<br>(đồng) |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|
| 2           | POLY ALUMINIUM CHLORIDE 10% (P.A.C)                                                        | 2.792                                     |                                        |
| <b>VII</b>  | <b>CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY<br/>PHÁT ĐIỆN 3</b>                                     |                                           | <b>16.130.952.000</b>                  |
| 1           | AXÍT CLOHYDRIC (HCl 32%)                                                                   | 87                                        |                                        |
| 2           | CLO LÔNG                                                                                   | 1.228                                     |                                        |
| 3           | NATRI HYDROXIT (NaOH 45%)                                                                  | 130                                       |                                        |
| <b>VIII</b> | <b>CN TỔNG CTY CẤP NƯỚC SÀI GÒN<br/>TNHH MTV - NHÀ MÁY NƯỚC THỦ ĐỨC</b>                    |                                           | <b>15.307.560.000</b>                  |
| 1           | CLO LÔNG                                                                                   | 518                                       |                                        |
| 2           | POLY ALUMINIUM CHLORIDE 10% (P.A.C)                                                        | 2.960                                     |                                        |
| <b>IX</b>   | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET</b>                                                        |                                           | <b>10.245.336.000</b>                  |
| 1           | AXÍT CLOHYDRIC (HCl 32%)                                                                   | 5                                         |                                        |
| 2           | NATRI HYPOCLORIT (JAVEL 100 g/l)                                                           | 69                                        |                                        |
| 3           | MAGIE SUNPHAT                                                                              | 78                                        |                                        |
| 4           | NATRI SILICATE M2.7                                                                        | 1.930                                     |                                        |
| 5           | NATRI HYDROXIT (NaOH 32%)                                                                  | 761                                       |                                        |
| <b>X</b>    | <b>CN TỔNG CTY CP BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI<br/>KHÁT SÀI GÒN - NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN<br/>CỦ CHI</b> |                                           | <b>7.711.632.000</b>                   |
| 1           | AXÍT CLOHYDRIC (HCl 32%)                                                                   | 193                                       |                                        |
| 2           | NATRI HYPOCLORIT (JAVEL 100 g/l)                                                           | 175                                       |                                        |
| 3           | NATRI HYDROXIT (NaOH 45%)                                                                  | 1.265                                     |                                        |
| <b>XI</b>   | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN B.O.O NƯỚC THỦ<br/>ĐỨC</b>                                              |                                           | <b>6.847.128.000</b>                   |
| 1           | CLO LÔNG                                                                                   | 273                                       |                                        |
| 2           | POLY ALUMINIUM CHLORIDE 10% (P.A.C)                                                        | 998                                       |                                        |
| 3           | NATRI HYDROXIT (NaOH 32%)                                                                  | 116                                       |                                        |
| <b>XII</b>  | <b>CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT VÀ THIẾT BỊ<br/>THIÊN PHÚ</b>                                     |                                           | <b>6.131.040.000</b>                   |
| 1           | AXÍT SULFURIC KỸ THUẬT (H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 60%)                                | 87                                        |                                        |
| 2           | AXÍT CLOHYDRIC (HCl 32%)                                                                   | 58                                        |                                        |
| 3           | AXÍT SUNFURIC TINH KHIẾT (PA)                                                              | 68                                        |                                        |

| STT          | Khách hàng                                                                   | Số lượng ước<br>tính năm<br>2013<br>(tấn) | Giá trị ước tính<br>năm 2013<br>(đồng) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|
| 4            | CLO LỎNG                                                                     | 4                                         |                                        |
| 5            | NATRI HYPOCHLORIT (JAVEL 100 g/l)                                            | 27                                        |                                        |
| 6            | DUNG DỊCH SẮT (III) CLORUA 36%                                               | 663                                       |                                        |
| 7            | DUNG DỊCH SẮT (III) CLORUA 38%                                               | 47                                        |                                        |
| 8            | POLY ALUMINIUM CHLORIDE 10% (P.A.C)                                          | 84                                        |                                        |
| 9            | NATRI SILICATE M2.7                                                          | 91                                        |                                        |
| 10           | NATRI HYDROXIT (NaOH 32%)                                                    | 49                                        |                                        |
| 11           | NATRI HYDROXIT (NaOH 45%)                                                    | 40                                        |                                        |
| 12           | NATRI HYDROXIT (NaOH 50%)                                                    | 292                                       |                                        |
| <b>XIII</b>  | <b>CÔNG TY TNHH CHINWELL FASTENERS (VN)</b>                                  |                                           | <b>6.171.408.000</b>                   |
| 1            | AXÍT CLOHYDRIC (HCl 32%)                                                     | 1.819                                     |                                        |
| 2            | NATRI HYDROXIT (NaOH 45%)                                                    | 335                                       |                                        |
| <b>XIV</b>   | <b>CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM VIỆT TIẾN</b>                        |                                           | <b>5.314.848.000</b>                   |
| 1            | AXÍT CLOHYDRIC (HCl 32%)                                                     | 1.438                                     |                                        |
| 2            | NATRI HYDROXIT (NaOH 32%)                                                    | 466                                       |                                        |
| <b>XV</b>    | <b>CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM VIỆT HÙNG</b>                          |                                           | <b>4.819.500.000</b>                   |
| 1            | MUỐI CÔ CHÂN KHÔNG (P)                                                       | 1.530                                     |                                        |
| <b>XVI</b>   | <b>CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA VIỆT NAM</b>                                     |                                           | <b>4.879.488.000</b>                   |
| 1            | AXÍT CLOHYDRIC (HCl 32%)                                                     | 59                                        |                                        |
| 2            | AXÍT SUNFURIC TINH KHIẾT (PA)                                                | 1                                         |                                        |
| 3            | NATRI HYDROXIT (NaOH 32%)                                                    | 1.181                                     |                                        |
| <b>XVII</b>  | <b>CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU NHẬT NHẬT NAM</b> |                                           | <b>5.023.680.000</b>                   |
| 1            | NATRI HYDROXIT (NaOH 32%)                                                    | 1.256                                     |                                        |
| <b>XVIII</b> | <b>CÔNG TY TNHH MTV THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TP.HCM</b>                             |                                           | <b>4.329.984.000</b>                   |
| 1            | NATRI HYPOCHLORIT (JAVEL 120 g/l)                                            | 1.482                                     |                                        |

| STT          | Khách hàng                                         | Số lượng ước<br>tính năm<br>2013<br>(tấn) | Giá trị ước tính<br>năm 2013<br>(đồng) |
|--------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|
| 2            | NATRI HYDROXIT (NaOH 32%)                          | 45                                        |                                        |
| <b>XIX</b>   | <b>CÔNG TY TNHH TRANG BÌNH</b>                     |                                           | <b>4.990.200.000</b>                   |
| 1            | AXÍT CLOHYDRIC (HCl 32%)                           | 423                                       |                                        |
| 2            | NATRI HYPOCLORIT (JAVEL 100 g/l)                   | 170                                       |                                        |
| 3            | NATRI HYPOCLORIT (JAVEL 120 g/l)                   | 334                                       |                                        |
| 4            | DUNG DỊCH SẮT (III) CLORUA 36%                     | 509                                       |                                        |
| 5            | NATRI SILICATE M2.7                                | 180                                       |                                        |
| 6            | NATRI HYDROXIT (NaOH 32%)                          | 34                                        |                                        |
| 7            | NATRI HYDROXIT (NaOH 50%)                          | 42                                        |                                        |
| <b>XX</b>    | <b>CÔNG TY PRIME</b>                               |                                           | <b>9.150.000.000</b>                   |
| 1            | HYDROXYT NHÔM                                      | 1.500                                     |                                        |
| <b>XXI</b>   | <b>CÔNG TY TNHH MTV DAP</b>                        |                                           | <b>19.200.000.000</b>                  |
| 1            | AXÍT SUNFURIC (H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 98%) | 8.000                                     |                                        |
| <b>XXII</b>  | <b>XÍ NGHIỆP NPK HẢI DƯƠNG</b>                     |                                           | <b>9.150.000.000</b>                   |
| 1            | HYDROXYT NHÔM                                      | 1.500                                     |                                        |
| <b>XXIII</b> | <b>CÔNG TY WUYNHTAI</b>                            |                                           | <b>37.200.000.000</b>                  |
| 1            | AXÍT SUNFURIC (H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 98%) | 12.000                                    |                                        |
| <b>XXIV</b>  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM</b>           |                                           | <b>11.500.000.000</b>                  |
| 1            | AXÍT SUNFURIC (H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 98%) | 5.000                                     |                                        |
|              | <b>TỔNG CỘNG:</b>                                  |                                           | <b>440.036.640.000</b>                 |

Nguồn: HCCB

## 7.2 Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước khi cổ phần hóa

Số liệu chi tiết được tóm tắt ở bảng bên dưới:

Đơn vị tính: Đồng

| TT | CHỈ TIÊU                                                       | Năm 2010        | Năm 2011        | Năm 2012        |
|----|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1  | Tổng tài sản                                                   | 815.894.646.262 | 837.056.314.781 | 832.494.246.179 |
| 2  | Vốn Chủ sở hữu (không bao gồm số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi) | 291.688.948.321 | 313.862.173.643 | 307.990.042.449 |

Đơn vị tính: Đồng

| TT  | CHỈ TIÊU                                   | Năm 2010        | Năm 2011         | Năm 2012        |
|-----|--------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|
| 3   | Nợ phải trả                                | 524.205.697.941 | 523.194.141.138  | 524.504.203.730 |
| 3.1 | Nợ ngắn hạn                                | 413.862.554.629 | 447.425.089.675  | 484.559.973.999 |
| 3.2 | Nợ dài hạn                                 | 110.343.143.312 | 75.769.051.463   | 39.944.229.731  |
| 4   | Nợ phải thu                                | 187.405.232.510 | 119.052.530.944  | 82.678.470.088  |
| 5   | Tổng số lao động (người)                   | 920             | 833              | 806             |
| 6   | Tổng quỹ lương                             | 90.985.000.000  | 118.788.000.000  | 124.782.000.000 |
| 7   | Lương bình quân của người lao động/tháng   | 6.470.000       | 8.000.000        | 8.510.000       |
| 8   | Doanh thu thuần                            | 913.102.776.681 | 1.168.830.711.76 | 1.110.535.376.7 |
| 10  | Tổng chi phí                               | 862.751.168.233 | 1.139.895.444.51 | 1.064.903.386.7 |
| 11  | Lợi nhuận trước thuế                       | 54.555.209.591  | 47.492.860.360   | 75.533.518.800  |
| 12  | Lợi nhuận sau thuế                         | 40.572.920.193  | 39.047.522.067   | 58.921.204.864  |
| 13  | Các khoản đã nộp ngân sách trong năm       | 81.761.445.787  | 107.624.991.446  | 123.560.127.430 |
| 14  | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn Chủ sở hữu | 13,91%          | 12,44%           | 19,13%          |

Nguồn: HCCB

Nợ phải trả của HCCB khá lớn, dự kiến khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, để mở rộng sản xuất, Công ty còn phải huy động nguồn vốn từ nhiều nguồn khác nhau để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trong năm 2012 khá cao, đạt 22,82%. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu năm 2011 giảm do vốn chủ sở hữu trong năm tăng đột biến 10,72% so với năm 2010, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế trong năm 2011 vẫn tăng so với năm trước. Hoạt động kinh doanh của Công ty khá hiệu quả và có tình hình tài chính lành mạnh.

### 7.3 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh

#### ▪ Khó khăn

- Chịu sự ảnh hưởng của suy giảm kinh tế, năm 2012 nhiều doanh nghiệp phải dừng hoạt động, giải thể hoặc thu hẹp sản xuất, từ đó thị trường tiêu thụ sản phẩm của HCCB bị suy giảm đáng kể. Các sản phẩm gốc Clo của nhà máy hoá chất Biên Hoà như Clo lỏng, HCl, PAC, FeCl<sub>3</sub>... không tiêu thụ hết, phải giảm công suất do các ngành tiêu thụ các sản phẩm này thu hẹp sản xuất, giảm sản lượng vì tồn kho quá lớn. Do vậy việc cân bằng Xút-Clo trong dây chuyền điện phân bị ảnh hưởng đưa đến việc không thể tăng sản lượng xút để cung cấp cho thị trường.

- Sản phẩm axit phosphoric và gốc photphat của nhà máy hoá chất Đồng Nai do giá thành cao nên chỉ tiêu thụ một phần trong nước, còn lượng xuất khẩu thì giảm đáng kể do không cạnh tranh được với sản phẩm của Trung Quốc và Hàn Quốc.
  - Sản phẩm hydroxyt nhôm của chi nhánh Công ty tại Tân Bình chỉ tiêu thụ được trong nước, chưa thể xuất khẩu được do giá thành còn cao và chất lượng chưa đạt theo yêu cầu của khách hàng. Vì vậy, cạnh tranh sản phẩm với Công ty bột xít Tân Rai ngày càng quyết liệt.
  - Sản phẩm phèn lọc nước ngày càng giảm do các đơn vị xử lý nước chuyển qua sử dụng sản phẩm PAC.
  - Xí nghiệp khai thác bột xít tại Bảo Lộc phải ngừng hoạt động vì không có đầu ra.
  - Năm 2012 Công ty chỉ được cấp hạn ngạch 13.000 tấn muối công nghiệp vào cuối năm để sản xuất xút-clo, trong khi đó muối công nghiệp trong nước (kể cả muối ăn) không đáp ứng được yêu cầu về chất lượng và số lượng cho sản xuất của nhà máy hoá chất Biên Hoà. Do vậy trong năm Công ty phải nhập khẩu muối công nghiệp ngoài hạn ngạch số lượng lớn với thuế suất 50% để duy trì sản xuất, từ đó làm cho giá thành các sản phẩm tăng, làm giảm lợi nhuận của Công ty đáng kể.
  - Giá các nguyên liệu nhập khẩu khác như lưu huỳnh, giá một số các vật tư thiết bị phục vụ cho bảo dưỡng dây chuyền sản xuất đều tăng và đứng ở mức cao. Giá điện, giá xăng dầu liên tục bị điều chỉnh tăng kéo theo sự tăng giá cả hàng hoá và dịch vụ đã tác động trực tiếp đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng của HCCB.
  - Ngành sản xuất hoá chất nói chung rất nhạy cảm với vấn đề môi trường, vì vậy việc đầu tư xử lý môi trường chiếm một phần vốn không nhỏ trong tổng số vốn kinh doanh của Công ty.
- **Thuận lợi**
- Công ty là một trong những doanh nghiệp sản xuất hóa chất cơ bản hàng đầu Việt Nam, với đội ngũ kỹ sư có trình độ, kinh nghiệm và lực lượng công nhân lành nghề.
  - Công tác điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty với truyền thống đoàn kết gắn bó, tập thể CBCNV Công ty luôn sát cánh cùng Ban lãnh đạo duy trì ổn định sản xuất, tìm cách giảm định mức tiêu hao nguyên liệu, giảm giá thành sản phẩm, tăng cường công tác chăm sóc khách hàng nhằm giữ vững thị phần, tìm kiếm khách hàng mới. Chính nhờ vậy sản phẩm của Công ty luôn được các khách hàng quan tâm ủng hộ do đó hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn có sự tăng trưởng đều đặn qua các năm.

- Dây chuyền công nghệ sản xuất liên tục được Công ty đầu tư cải tiến, đảm bảo hoạt động ổn định, vừa tối đa hiệu quả kinh tế cho Công ty vừa đảm bảo môi trường sinh thái. Một số dây chuyền sản xuất sản phẩm chính của Công ty sử dụng công nghệ tiên tiến nhất thế giới hiện nay của G7.
- Mọi quan hệ với các tổ chức tín dụng tốt, thanh toán nợ vay đúng hạn nên luôn được các ngân hàng hỗ trợ cho vay vốn với lãi suất ưu đãi để phục vụ cho sản xuất kinh doanh.
- Công tác sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên luôn được Công ty quan tâm lập kế hoạch một cách chi tiết cụ thể để thực hiện vào thời điểm phù hợp nên các dây chuyền sản xuất hoạt động rất ổn định, chất lượng sản phẩm luôn được đảm bảo, tạo được uy tín cao đối với các khách hàng.
- Công tác chăm lo đời sống và việc làm của người lao động luôn được lãnh đạo Công ty quan tâm đặt lên hàng đầu, tương xứng với hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Nhờ vậy tập thể CBCNV trong Công ty luôn tập trung hoàn thành mọi công việc được giao đồng thời đóng góp những sáng kiến, cải tiến kỹ thuật nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty kể cả trong những lúc tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn nhất.

## II. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

### 1. Thực trạng về tài sản cố định

Tình hình tài sản cố định của HCCB theo số liệu sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc ngày 30/09/2012 thể hiện tóm tắt ở bảng sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Tài sản                                | Nguyên giá     | Khấu hao       | Giá trị còn lại |
|----------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|
| <b>Tài sản cố định hữu hình</b>        | <b>704.061</b> | <b>393.858</b> | <b>310.203</b>  |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc               | 119.109        | 51.195         | 67.914          |
| - Máy móc thiết bị                     | 554.774        | 325.746        | 229.028         |
| - Phương tiện vận tải                  | 15.155         | 8.807          | 6.348           |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý            | 15.023         | 8.110          | 6.913           |
| <b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>  | -              | -              | -               |
| <b>Tài sản cố định vô hình</b>         | <b>1.328</b>   | <b>449</b>     | <b>878</b>      |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>10.778</b>  | -              | <b>10.778</b>   |

- **Nhà cửa, vật kiến trúc:** Chủ yếu là văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất, các kho chứa vật tư, thành phẩm và bồn chứa sản phẩm dạng lỏng của Công ty.
- **Máy móc thiết bị:** Chủ yếu là các máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thiết bị quản lý chủ yếu phục vụ cho công tác văn phòng.

- **Phương tiện vận tải:** Bao gồm các xe ô tô con, xe phục vụ đưa rước CBCNV và phương tiện xe tải phục vụ cho sản xuất.

Diện tích các khu đất HCCB hiện đang quản lý, sử dụng như sau:

| TT | Địa chỉ                                                                    | Diện tích (m <sup>2</sup> ) (*) | Quyền sử dụng đất                                | Thời hạn sử dụng đến (**) | Mục đích sử dụng                                                                                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | 95 Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. HCM                           | 25.654                          | Đất thuê của Nhà nước                            | 01/01/2046                | Đất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty                                                            |
| 2  | 139 (số cũ 46/6) Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, Tp. HCM           | 11.398                          | Đất thuê của Nhà nước                            | 31/12/2006                | Chi nhánh Công ty                                                                                           |
| 3  | 1/180 A1 Khu phố 5, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp. HCM               | 5.845                           | Đất thuê của Nhà nước                            | 01/01/2046                | Kho trung chuyển                                                                                            |
| 4  | Phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai                          | 148,5                           | Đất thuê của Nhà nước                            | 15/10/2043                | Nhà khách                                                                                                   |
| 5  | Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai | 52.474                          | Đất thuê lại của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa | 12/04/2051                | Nhà máy Hóa chất Biên Hòa                                                                                   |
| 6  | Đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai | 10.358                          | Đất thuê lại của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa | 12/04/2051                | Nhà máy Hóa chất Đồng Nai                                                                                   |
| 7  | Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai | 19.476,9                        | Đất thuê lại của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa | 12/04/2051                | Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2                                                                                 |
| 8  | Phường Lộc Phát, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng                             | 235.237                         | Đất thuê của Nhà nước                            | 16/12/2018                | Đất dùng cho hoạt động khoáng sản (khu khai thác, xây dựng nhà máy hydroxyl nhôm và các công trình phụ trợ) |
| 9  | Phường Lộc Phát, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng                             | 378.713                         | Đất thuê của Nhà nước                            | 20/12/2054                |                                                                                                             |
| 10 | Phường Lộc Phát, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng                             | 43.706                          | Đất thuê của Nhà nước                            | 31/12/2054                |                                                                                                             |

| TT | Địa chỉ                                                    | Diện tích (m <sup>2</sup> ) (*) | Quyền sử dụng đất                                                             | Thời hạn sử dụng đến (**) | Mục đích sử dụng                                                                                            |
|----|------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11 | Phường Lộc Phát, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng             | 29.423                          | Đất đã đền bù giải tỏa, đang làm thủ tục thuê đất và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ |                           | Đất dùng cho hoạt động khoáng sản (khu khai thác, xây dựng nhà máy hydroxyl nhôm và các công trình phụ trợ) |
| 12 | 62 Lý Thường Kiệt, phường 1, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng | 18.416                          | Đất thuê của Nhà nước                                                         | 01/01/2021                | Văn phòng Xí nghiệp mỏ Bảo Lộc                                                                              |
| 13 | Khu 5B, phường 1, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng            | 1.023                           | Đất thuê của Nhà nước                                                         | 01/01/2038                | Nhà khách                                                                                                   |

Ghi chú: (\*) Diện tích đất căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

(\*\*) Thời gian sử dụng căn cứ vào Hợp đồng thuê đất.

#### **Một số điểm lưu ý về tình hình sử dụng các lô đất của HCCB:**

##### **➤ Về phương án sử dụng đất:**

Trước khi thực hiện việc xây dựng Phương án cổ phần hóa, Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản Miền Nam đã có văn bản gửi UBND TP. Hồ Chí Minh, UBND tỉnh Đồng Nai và UBND tỉnh Lâm Đồng xin ý kiến về phương án sử dụng đất khi chuyển thành Công ty cổ phần cho các khu đất Công ty đang quản lý và sử dụng. Tuy nhiên, đến nay Công ty chỉ nhận được văn bản trả lời của UBND tỉnh Đồng Nai và UBND tỉnh Lâm Đồng (tháng 03/2013), riêng UBND TP. Hồ Chí Minh chưa có văn bản trả lời chính thức do phải chờ ý kiến của Thường trực Ban Chỉ đạo 09 (Cục Quản lý Công Sản - Bộ Tài Chính). Do đó, mục đích sử dụng các lô đất của HCCB trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh có thể thay đổi khi Công ty nhận được ý kiến trả lời chính thức của UBND TP. Hồ Chí Minh.

##### **➤ Lô đất tại địa chỉ 46/6 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, Tp.HCM**

Căn cứ văn bản số 4081/UBND-TM ngày 28/06/2008 của UBND TP. Hồ Chí Minh về phương án xử lý tổng thể nhà đất của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam đang quản lý và sử dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/08/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án sử dụng nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, theo đó một phần lô đất số 46/6 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình (khoảng 50% diện tích đất) Công ty được tiếp tục sử dụng để làm văn phòng làm việc và phần diện tích còn lại sẽ bàn giao lại cho Thành phố để làm công viên cây xanh theo quy hoạch chung.

Hợp đồng thuê đất số 2752/HĐTD-TNMT-ĐKKTD ngày 06/04/2006 đã hết hiệu lực kể từ ngày 31/12/2006, vì lý do một phần diện tích nằm trong khu quy hoạch nên hiện nay Sở Tài Nguyên và Môi trường không tái ký hợp đồng mới mà hàng năm Công ty chỉ thực hiện trả tiền thuê đất theo “Thông báo nộp tiền thuê đất tạm thu” của Chi cục Thuế quận Tân Bình chứ không có hợp đồng thuê đất dài hạn.

➤ **03 lô đất nằm trong KCN Biên Hòa I**

HCCB đang tìm kiếm các địa điểm để thực hiện việc di dời 03 nhà máy đang hoạt động tại KCN Biên Hòa I bao gồm Nhà máy Hóa Chất Biên Hòa, Nhà máy Hóa chất Đồng Nai, Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2 ra khỏi Khu công nghiệp trong giai đoạn từ năm 2015 đến sau năm 2022.

Tuy nhiên, với quy mô hoạt động cũng như giá trị tài sản của các nhà máy này chiếm 80% vốn đầu tư của Công ty, đa số sản phẩm của Công ty được sản xuất tại 03 nhà máy này do đó việc di dời sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Để có phương án và lộ trình di dời cụ thể, Công ty cũng đang có kiến nghị thời gian thực hiện việc di dời này từ năm 2018 đến sau năm 2022.

## **2. Thực trạng về tài chính, công nợ**

Thực trạng về tài chính, công nợ của HCCB theo số liệu sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc ngày 30/09/2012 như sau:

|                                      |                             |
|--------------------------------------|-----------------------------|
| <b>❖ Vốn chủ sở hữu:</b>             | <b>303.126.754.288 đồng</b> |
| <i>Trong đó:</i>                     |                             |
| ▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu:         | 245.360.686.845 đồng        |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển:             | 19.102.425.525 đồng         |
| ▪ Quỹ dự phòng tài chính:            | 35.905.254.799 đồng         |
| ▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: | 0 đồng                      |
| ▪ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản:  | 2.758.387.119 đồng          |
| <b>❖ Quỹ khen thưởng, phúc lợi:</b>  | <b>27.864.543.806 đồng</b>  |
| <b>❖ Các khoản phải thu:</b>         | <b>100.090.643.062 đồng</b> |
| ▪ Phải thu ngắn hạn:                 | 100.090.643.062 đồng        |
| ▪ Phải thu dài hạn:                  | 0 đồng                      |
| <b>❖ Nợ phải trả:</b>                | <b>522.223.077.666 đồng</b> |
| ▪ Nợ ngắn hạn:                       | 436.039.020.318 đồng        |
| ▪ Nợ dài hạn:                        | 86.184.057.348 đồng         |

### 3. Thực trạng về lao động

Tại thời điểm ngày 30/05/2013 (thời điểm Tập đoàn Hóa chất Việt Nam công bố Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của HCCB), tổng số cán bộ công nhân viên có tên trong danh sách thường xuyên của HCCB là 787 người, trong đó cơ cấu như sau:

| Tiêu chí                                | Số lượng (người) | Tỷ trọng (%) |
|-----------------------------------------|------------------|--------------|
| <b>Phân theo trình độ lao động</b>      | <b>787</b>       | <b>100%</b>  |
| - Trên đại học                          | 02               | 0,25%        |
| - Trình độ đại học                      | 175              | 22,24%       |
| - Trình độ cao đẳng, trung cấp          | 138              | 17,53%       |
| - Trình độ khác                         | 472              | 59,97%       |
| <b>Phân theo loại hợp đồng lao động</b> | <b>787</b>       | <b>100%</b>  |
| - Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ     | 02               | 0,25%        |
| - Hợp đồng không thời hạn               | 639              | 81,19%       |
| - Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm          | 87               | 11,05%       |
| - Hợp đồng thời vụ                      | 59               | 7,50%        |
| <b>Phân theo giới tính</b>              | <b>787</b>       | <b>100%</b>  |
| - Nam                                   | 625              | 79,42%       |
| - Nữ                                    | 162              | 20,58%       |

Danh sách lao động theo Phụ lục đính kèm.

### 4. Những vấn đề cần tiếp tục xử lý

- Với những khu đất hiện đang quản lý và sử dụng, HCCB sẽ tiến hành các thủ tục để tiếp tục ký hợp đồng thuê đất dưới hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.
- Tìm kiếm khu đất có vị trí phù hợp để thực hiện di dời Nhà máy Hóa Chất Biên Hòa, Nhà máy Hóa chất Đồng Nai, Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2 (đang đặt tại KCN Biên Hòa I) nhằm ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## PHẦN II: PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG

### I. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG

Nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phát huy được năng lực của người lao động sau khi chuyển sang loại hình công ty cổ phần; dựa trên cơ sở hiện trạng đội ngũ lao động hiện có của doanh nghiệp, nhu cầu lao động dự kiến của Công ty giai đoạn sau cổ phần hóa và các quy định của pháp luật về lao động, Công ty dự kiến sẽ tiến hành phương án sắp xếp lại lao động như sau:

| STT        | Nội dung                                                                                                                             | Tổng số    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>1</b>   | <b>Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa</b>                                                       | <b>787</b> |
| 1          | Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ (Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch công ty, thành viên chuyên trách Ban kiểm soát, GD, KTT) | 2          |
| 2          | Lao động làm việc theo HĐLĐ                                                                                                          |            |
|            | a) Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn                                                                               | 639        |
|            | b) Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng                                                         | 87         |
|            | c) Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng                                                          | 59         |
| 3          | Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của công ty                                                            | -          |
| <b>II</b>  | <b>Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa</b>                                               | <b>41</b>  |
| 1          | Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành                                                                              | -          |
| 2          | Số lao động sẽ chấm dứt HĐLĐ                                                                                                         | -          |
|            | a) Hết hạn HĐLĐ                                                                                                                      |            |
|            | b) Tự nguyện chấm dứt HĐLĐ                                                                                                           |            |
|            | c) Chấm dứt HĐLĐ với lý do khác theo quy định của pháp luật                                                                          |            |
| 3          | Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, chia ra:                                          | 41         |
|            | a) Số lao động dôi dư thực hiện theo NĐ số 91/2010/NĐ-CP                                                                             | 30         |
|            | b) Số lao động phải chấm dứt HĐLĐ và trả trợ cấp mất việc làm                                                                        | 11         |
| <b>III</b> | <b>Số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần</b>                                                                       | <b>746</b> |
| 1          | Số lao động mà HĐLĐ còn thời hạn                                                                                                     | 746        |
| 2          | Số lao động nghỉ hưởng chế độ BHXH                                                                                                   | 3          |
|            | a) Ốm đau                                                                                                                            | 1          |
|            | b) Thai sản                                                                                                                          | 1          |
|            | c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp                                                                                                | 1          |

| STT | Nội dung                                      | Tổng số |
|-----|-----------------------------------------------|---------|
| 3   | Số lao động đang tạm hoãn thực hiện lao động  | -       |
|     | a) Nghĩa vụ quân sự                           | -       |
|     | b) Nghĩa vụ công dân khác                     | -       |
|     | c) Bị tạm giam, tạm giữ                       | -       |
|     | d) Do hai bên thỏa thuận (không quá 03 tháng) | -       |

*Ghi chú: Khoản 1 mục III không bao gồm khoản 3 mục III*

Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần như sau:

| Tiêu chí                                | Số lượng (người) | Tỷ trọng (%) |
|-----------------------------------------|------------------|--------------|
| <b>Tổng cộng</b>                        |                  |              |
| <b>Phân theo trình độ lao động</b>      | <b>746</b>       | <b>100%</b>  |
| - Trên đại học                          | 02               | 0,27%        |
| - Trình độ đại học                      | 174              | 23,32%       |
| - Trình độ cao đẳng, trung cấp          | 129              | 17,29%       |
| - Trình độ khác (tốt nghiệp phổ thông)  | 441              | 59,12%       |
| <b>Phân theo loại hợp đồng lao động</b> | <b>746</b>       | <b>100%</b>  |
| - Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ     | 02               | 0,27%        |
| - Hợp đồng không thời hạn               | 598              | 80,16%       |
| - Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm          | 87               | 11,66%       |
| - Hợp đồng thời vụ                      | 59               | 7,91%        |
| <b>Phân theo giới tính</b>              | <b>746</b>       | <b>100%</b>  |
| - Nam                                   | 596              | 79,89%       |
| - Nữ                                    | 150              | 20,11%       |

Danh sách lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần theo Phụ lục đính kèm.

## II. KẾ HOẠCH XỬ LÝ LAO ĐỘNG DÔI DƯ

Công ty áp dụng theo Thông tư số 38/2010/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2010 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 91/2010/NĐ-CP ngày 20/08/2010 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tại thời điểm sắp xếp chuyển đổi, HCCB có **41 người lao động** không bố trí được việc làm. Trong đó, có **23 người lao động** sẽ giải quyết nghỉ hưu trước tuổi, **07 người lao động** sẽ thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động (HĐLĐ) và được hưởng các chính sách đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định 91/2010/NĐ-CP và có **11**

**người lao động** sẽ thực hiện chấm dứt HĐLĐ và được hưởng các chính sách đối với người lao động mất việc theo quy định tại Bộ Luật Lao động.

Tổng mức hỗ trợ dự kiến người lao động dôi dư được hưởng tính đến thời điểm 30/09/2013 là **2.243.627.898 đồng**, bao gồm:

**Đối tượng nghỉ hưu trước tuổi hưởng chính sách theo Nghị định 91/2010/NĐ-CP (23 người):**

- Hỗ trợ 03 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) cho mỗi năm (đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 50 Luật Bảo hiểm xã hội (BHXH): 613.296.978 đồng (*theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định 91/2010/NĐ – CP*);
- 05 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) cho 20 năm đầu làm việc có đóng BHXH: 405.580.790 đồng (*theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị định 91/2010/NĐ – CP*);
- Từ năm thứ 21 trở đi, cứ mỗi năm làm việc có đóng BHXH được trợ cấp thêm ½ tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có). Trường hợp số năm làm việc có tháng lẻ thì được tính theo nguyên tắc trên 06 tháng được tính là 01 năm, đủ 06 tháng trở xuống không được tính: 520.057.730 đồng (*theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị định 91/2010/NĐ – CP và điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư 38/2010/TT-BLĐTBXH*)

**Đối tượng mất việc thực hiện chấm dứt HĐLĐ và hưởng chính sách đối với lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định 91/2010/NĐ-CP (07 người):**

- Hỗ trợ 01 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) cho mỗi năm (đủ 12 tháng, số tháng lẻ cộng dồn vào giai đoạn tiếp theo) thực tế làm việc trong khu vực nhà nước: 142.641.600 đồng (*theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị định 91/2010/NĐ – CP*);
- Hỗ trợ thêm 01 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) cho mỗi năm (đủ 12 tháng, số tháng lẻ cộng dồn vào giai đoạn tiếp theo) thực tế làm việc trong khu vực nhà nước: 260.842.550 đồng (*theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 Nghị định 91/2010/NĐ – CP*);
- 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương để đi tìm việc làm: 189.252.000 đồng (*theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 3 Nghị định 91/2010/NĐ – CP*).

**Đối tượng mất việc thực hiện chấm dứt HĐLĐ và được hưởng các chính sách đối với người lao động mất việc theo quy định tại Bộ Luật Lao động (11 người):**

- Trợ cấp mỗi năm làm việc trả 01 tháng tiền lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương: 111.956.250 đồng (*theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13*).

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định 91/2010/NĐ – CP ngày 20/08/2010 về Quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một

thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu:

“ 1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu chịu trách nhiệm giải quyết chế độ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị định này và chế độ thôi việc, mất việc làm theo quy định của Bộ luật lao động cho người lao động không thuộc đối tượng áp dụng Nghị định này từ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Trường hợp không đủ thì được hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

2. Quỹ Bảo hiểm xã hội chịu trách nhiệm giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các quy định của Nghị định này.

3. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo phân cấp tại Điều 7 Nghị định này chịu trách nhiệm chi trả:

a) Các chế độ theo quy định tại khoản 2, khoản 3, các điểm b, c, d khoản 4 Điều 3 và khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

b) Số tiền mà Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này (nếu có).”

Do đó tổng nguồn kinh phí chi trả cho người lao động dự kiến là **2.243.627.898 đồng**, trong đó:

- HCCB chi trả: 254.597.850 đồng;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chi trả: 1.989.030.048 đồng.

Nguồn kinh phí chi trả cho người lao động sẽ được quyết toán theo số liệu thực tế chi trả cho người lao động tại thời điểm người lao động chính thức nghỉ việc.

Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

### **PHẦN III:**

## **PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA**

### **I. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÔNG TY**

Mô hình tổ chức của HCCB dự kiến khi chuyển sang mô hình công ty cổ phần bao gồm: Đầu tiên là Đại hội đồng cổ đông; Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị (dự kiến 05 người) và Ban kiểm soát (dự kiến 03 người); Hội đồng quản trị bổ nhiệm Ban Tổng giám đốc.

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam có trụ sở chính đặt tại TP.HCM, 01 chi nhánh, 03 Nhà máy, 01 Mỏ Bô xít ở Bảo Lộc và 1 công ty con, chi tiết như sau:

- |                                                   |                                       |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------|
| – Văn phòng Công ty                               | 22 Lý Tự Trọng, Q.1, TP.HCM           |
| – Chi nhánh Công ty                               | 46/6 Phan Huy Ích, Q.Tân Bình, TP.HCM |
| – Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2                     | Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai     |
| – Nhà máy Hóa chất Biên Hòa                       | Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai     |
| – Nhà máy Hóa chất Đồng Nai                       | Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai     |
| – Mỏ Bauxit Bảo Lộc                               | 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng  |
| – Công ty con (Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam) | KCN Tăng Loong, Bảo Thắng, Lào Cai    |

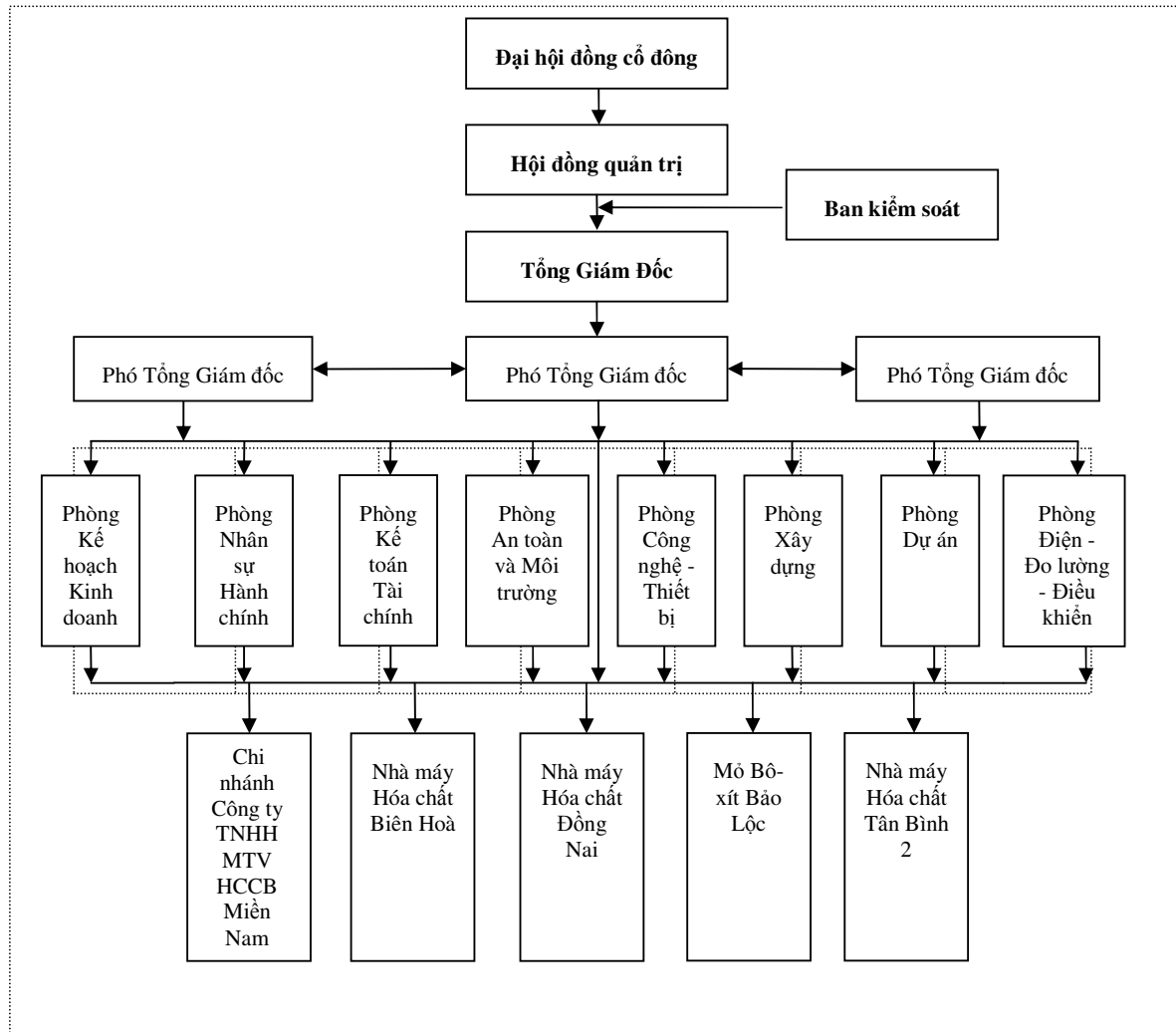
Các phòng ban của công ty cổ phần được phân chia thành 08 phòng chức năng bao gồm:

- Phòng Kế hoạch Kinh doanh
- Phòng Nhân sự Hành chính
- Phòng Kế toán Tài chính
- Phòng An toàn và Môi trường
- Phòng Công nghệ Thiết bị
- Phòng Xây dựng
- Phòng Dự án
- Phòng Điện – Đo lường - Điều khiển.

(Sơ đồ tổ chức công ty cổ phần xem trang sau)

## SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

### CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM



Ghi chú:

Chỉ đạo trực tiếp —————>

Chỉ đạo gián tiếp .....>

Phối hợp <----->

## **II. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỰ KIẾN**

### **1. Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Sản xuất, kinh doanh, gia công hóa chất cơ bản, phân bón chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất, phân bón (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh).
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, sản phẩm ngành hóa chất, phân bón (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh).
- Khai khoáng chưa được phân vào đâu, chi tiết: khai thác và chế biến khoáng sản Bauxite (không chế biến tại trụ sở).
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác.

### **2. Ngành nghề kinh doanh có liên quan:**

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt thiết bị chuyên dụng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực – trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).
- Sản xuất máy chuyên dụng khác, chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất; gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dụng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực – trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

## **III. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SAU CỔ PHẦN HÓA**

Với những thế mạnh hiện có của HCCB, kết hợp với những thông tin, dự báo về nhu cầu thị trường trong tương lai, HCCB có những định hướng cho phát triển sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa như sau:

### **1. Về hoạt động sản xuất kinh doanh:**

- Mục tiêu quan trọng nhất: Trong tình hình kinh tế đất nước chưa thoát khỏi suy thoái, toàn Công ty phải giữ vững ổn định sản xuất về công suất, chất lượng và tiêu thụ tốt sản phẩm với giá cả linh hoạt; sản xuất luôn gắn liền với an toàn lao động, vệ sinh môi trường, tăng trưởng bền vững và đạt hiệu quả kinh tế phù hợp. Duy trì hoạt động ổn định của máy móc thiết bị, giữ vững và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tìm kiếm thêm những nguồn cung ứng vật tư nguyên liệu, thiết bị để có giá cạnh tranh phục vụ cho sản xuất và dự phòng, rà soát và điều chỉnh lại (nếu có)

hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật. Tiếp tục triển khai một cách đồng bộ, có hệ thống và chính quy công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

- Tiếp tục duy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài, bền vững với các đối tác trong và ngoài nước trên nguyên tắc hai bên cùng có lợi để cùng nhau phát triển.
- Chú trọng đẩy mạnh công tác bán hàng, marketing, phát triển mạng lưới khách hàng thường xuyên, tạo cơ sở vững chắc cho hoạt động kinh doanh của từng đơn vị thành viên trong công ty.
- Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thành viên tạo thành một khối liên kết mạnh mẽ, xây dựng Công ty ngày càng phát triển vững mạnh.
- Ổn định tổ chức quản lý theo mô hình Công ty cổ phần, xây dựng Quy chế quản trị mới theo mô hình công ty cổ phần.
- Tập trung hoàn thiện và ổn định các dây chuyền sản xuất hiện hữu, tiến hành nghiên cứu phát triển sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm.
- Song song với công tác phát triển thị trường, Công ty cũng không ngừng tăng cường công tác quản lý hiệu quả hoạt động bán hàng, bảo đảm tính chủ động, tích cực trong công việc bán hàng tăng sản lượng và doanh thu tiêu thụ, đồng thời quản lý công nợ bán hàng, xác định thời hạn thanh toán hợp lý, tăng nhanh vòng quay của vốn, an toàn vốn trong sản xuất kinh doanh.
- Tăng cường công tác kiểm tra vệ sinh an toàn lao động, đảm bảo sản xuất an toàn trong khi sản xuất ở dòng điện cao.

## **2. Về Đầu tư phát triển:**

- Nhiệm vụ trọng tâm của Công ty và các đơn vị thành viên sau cổ phần hoá: tập trung đầu tư để hoàn thiện nhằm giữ ổn định, từng bước nâng cao năng lực sản xuất của các dây chuyền sản xuất hiện hữu, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, kho bãi... để đảm bảo hiệu quả kinh doanh.
- Tích cực tìm kiếm những địa điểm mới để chuẩn bị công tác di dời toàn bộ 3 nhà máy ra khỏi KCN Biên Hoà 1 theo lộ trình chung.
- Luôn chuẩn bị sẵn những phương án, dự án đầu tư phát triển để có thể triển khai ngay khi điều kiện cho phép.
- Tại các đơn vị thành viên: tập trung đầu tư mua sắm các trang thiết bị và công nghệ hiện đại để hoàn thiện và nâng cao năng lực sản xuất của các dây chuyền sản xuất hiện hữu, tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường, tiếp tục đẩy mạnh sự phối hợp giữa các đơn vị thành viên với văn phòng công ty để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

## **3. Về hoạt động tài chính:**

- Giữ vững quan hệ và uy tín với các ngân hàng, tổ chức tín dụng đã có quan hệ lâu năm.
- Cơ cấu lại các chỉ tiêu tài chính nhằm giảm thiểu chi phí và tối đa hóa lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh.

- Nâng cao vòng quay vốn trong kinh doanh, giảm các khoản nợ của khách hàng. Sử dụng triệt để lợi thế về nguồn lực tài chính.

#### 4. Về tổ chức bộ máy và chính sách dành cho CBCNV

- Sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo mô hình công ty cổ phần phù hợp với quy mô hoạt động và chức năng của Công ty.
- Kiến toàn bộ máy hoạt động theo hướng tinh gọn cùng với việc đào tạo, nâng cao trình độ cho toàn thể cán bộ công nhân viên. Xây dựng đào tạo nguồn nhân lực trẻ, khỏe, có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ cao, năng động sáng tạo, tận tâm với công việc để từng bước kế thừa và tiếp thu kinh nghiệm từ đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm.
- Cải tiến chế độ tiền lương, tiền thưởng nhằm khuyến khích người lao động làm việc, tăng hiệu suất và chất lượng công việc, thu hút chất xám cho Công ty.
- Nâng cao tinh thần trách nhiệm cá nhân, hiệu quả công việc, khuyến khích tinh thần chủ động và sáng tạo của mỗi cá nhân trong Công ty.

### IV. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 3 NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012 và các năm trước cũng như tình hình kinh tế trong nước và thế giới hiện nay, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2014-2016 với các chỉ tiêu như sau:

| STT | Khoản mục                          | ĐVT     | Năm 2014  | Năm 2015  | Năm 2016  |
|-----|------------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|
| 1   | Vốn điều lệ                        | Tr.đồng | 442.000   | 442.000   | 442.000   |
| 2   | Tổng doanh thu                     | Tr.đồng | 1.194.387 | 1.252.789 | 1.314.111 |
| 3   | Tổng chi phí                       | Tr.đồng | 1.110.603 | 1.166.133 | 1.224.439 |
| 4   | Lợi nhuận trước thuế               | Tr.đồng | 83.784    | 86.656    | 89.671    |
| 5   | Lợi nhuận sau thuế (LNST)          | Tr.đồng | 70.412    | 72.652    | 76.337    |
| 6   | LNST/Vốn điều lệ                   | %       | 15,93%    | 16,44%    | 17,27%    |
| 7   | Tỷ lệ cổ tức chi trả               | %       | 13%       | 13%       | 14%       |
| 8   | Tổng số lao động dự kiến           | Người   | 746       | 800       | 800       |
| 9   | Lương bình quân (đồng/người/tháng) | Tr.đồng | 9,38      | 9,85      | 9,85      |

*Ghi chú: Các số liệu về kế hoạch Doanh thu, lợi nhuận là được dự kiến riêng cho Công ty, chưa dự kiến số liệu hợp nhất*

## **V. BIỆN PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Về tổ chức, quản lý**

- Sau khi cổ phần hóa, Công ty sẽ chủ động sắp xếp lại mô hình tổ chức hoạt động cho phù hợp với mô hình công ty cổ phần nhằm khai thác triệt để các chức năng ngành nghề hiện có, xem xét bỏ đi các chức năng ngành nghề không còn phù hợp, đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh trong những năm tiếp theo của Công ty.
- Rà soát lại toàn bộ bộ máy nhân sự, kiện toàn tổ chức, tái cấu trúc lại bộ máy quản lý, điều hành phù hợp với mô hình mới theo hướng tinh gọn; Hạn chế tối đa lực lượng lao động gián tiếp, sắp xếp lại và chuyển lực lượng gián tiếp dư thừa sang lực lượng trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh; Tuyển nhân lực có đủ trình độ chuyên môn, năng lực, nhiệt tình công tác phù hợp theo ngành nghề Công ty đã, đang và sẽ hoạt động, đặc biệt trẻ hóa lực lượng lao động có kết hợp với một số cán bộ, nhân viên có trình độ, có năng lực công tác, kinh nghiệm làm việc.
- Đổi mới phương thức quản trị doanh nghiệp theo hướng phân quyền cụ thể cho từng cấp quản trị, gắn trách nhiệm với quyền lợi theo hướng đạt hiệu quả cao thì được hưởng lương cao, được đề bạt giữ trọng trách cao hơn trong bộ máy quản lý và ngược lại có biện pháp xử lý khi thực thi công việc không hiệu quả hoặc không đạt kế hoạch được giao.
- Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV. Chính sách lương, thưởng đảm bảo công bằng, công khai, gắn với hiệu quả và chất lượng làm việc nhằm tạo động lực để CBCNV phát huy sáng tạo trong công việc. Thường xuyên tổ chức các phong trào văn nghệ, thể thao đáp ứng nhu cầu tinh thần của CBCNV trong Công ty, thực hiện đúng cam kết trong Thỏa ước lao động tập thể.
- Thực hiện quản lý, kiểm soát mọi hoạt động của Công ty tập trung về bộ máy điều hành. Xây dựng mô hình quản lý, điều hành điện tử (sử dụng mạng nội bộ và liên hệ qua mạng điện tử). Khai thác triệt để mạng internet, sử dụng email để liên lạc, giao tiếp. Tuyển dụng nhân viên giỏi về lĩnh vực công nghệ thông tin để tái cấu trúc trang web hiện hữu, đảm trách quản lý trang web để ứng dụng thương mại điện tử vào kinh doanh.
- Ứng dụng các tiến bộ của công nghệ thông tin, đưa vào sử dụng các phần mềm quản lý như: nhân sự, tiền lương, quản lý dự án, quản lý công nợ, quản lý vật tư thiết bị, kế toán ...
- Thực hiện nâng cấp chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng và liên tục cải tiến để hoàn thiện hệ thống quản lý.

### **2. Giải pháp giảm chi phí:**

- Đẩy mạnh phong trào tiết kiệm, chống lãng phí. Tiết kiệm tối đa chi phí nhằm tăng lợi nhuận.

- Tiết kiệm trong chi tiêu hành chính, đảm bảo chi đúng tiêu chuẩn, đúng định mức, đúng mục đích. Giảm tối đa chi phí hội họp, đi công tác trong và ngoài nước, chi phí tiếp khách, mua sắm trang thiết bị văn phòng, quảng cáo, điện, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu ... góp phần giảm chi phí sản xuất. Khuyến khích CBCNV thực hiện tốt Quy định thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
- Tổ chức hạch toán phù hợp nhằm xây dựng các dữ liệu thống kê các chỉ tiêu kinh tế - tài chính và cân đối đồng bộ thu chi nhằm phát huy tối đa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

## VI. PHÂN TÍCH CÁC RỦI RO DỰ KIẾN

### 1. Rủi ro về kinh tế

Là một công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất là nguyên liệu đầu vào của nhiều ngành công nghiệp, có thể nói, môi trường kinh tế vĩ mô có những ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Những năm vừa qua nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn. Tốc độ tăng trưởng năm 2012 chỉ đạt mức 5,03%. Với tốc độ tăng trưởng này thì các chuyên gia về dự báo kinh tế cho biết mục tiêu 6,5- 7% như kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015 sẽ khó đạt.

Từ năm 2008 đến nay, tỷ lệ lạm phát trong nền kinh tế tăng cao. Giá cả các nguyên vật liệu chủ yếu đều tăng với tỷ lệ lớn đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi phí sản xuất ngày càng cao, đẩy giá thành các sản phẩm chính của Công ty tăng đáng kể. Tuy nhiên, mặt hàng hóa chất không phải là một trong những mặt hàng thiết yếu nên không chịu sức ép điều tiết giá của chính phủ. Hàng năm, Công ty thường xuyên có điều chỉnh giá, đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tương đối ổn định, nên phần nào hạn chế được rủi ro này.

Sau một loạt các chính sách vĩ mô được đưa ra nhằm điều tiết nền kinh tế, nền kinh tế Việt Nam đã có những tín hiệu tích cực. Khi nền kinh tế dần phục hồi và ổn định sẽ là tiền đề phát triển cho Công ty trong giai đoạn đầu kể từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần.

### 2. Rủi ro pháp lý

Tính ổn định và thống nhất của hệ thống luật pháp sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của HCCB cũng như của các doanh nghiệp khác. Đó là rủi ro pháp lý ở khía cạnh hệ thống, ảnh hưởng đến hầu hết các doanh nghiệp chịu sự điều chỉnh của pháp luật. Sự thay đổi này có thể mang đến những thuận lợi nhưng cũng có thể tạo ra những bất lợi cho hoạt động của HCCB.

Xét ở khía cạnh doanh nghiệp, với HCCB, là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang loại hình công ty cổ phần, Công ty sẽ gặp một số trở ngại nhất định từ việc chuyển đổi này. Tuy nhiên, do đã có quá trình hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cũng cùng chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp như Công ty cổ phần, nên HCCB sẽ có thuận lợi hơn trong thích ứng với sự chuyển đổi loại hình công ty

này. Khả năng quản trị và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng góp phần hạn chế rủi ro pháp lý. Cùng với quá trình phát triển, HCCB sẽ tiếp tục có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất với sự thay đổi của môi trường pháp lý.

### **3. Rủi ro đặc thù**

#### ***Rủi ro ô nhiễm môi trường***

Đặc thù của ngành sản xuất hóa chất là có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao và nếu xảy ra thì hậu quả rất nghiêm trọng. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hóa chất nên các vấn đề liên quan đến xử lý chất thải, giảm thiểu các tác động của hoạt động sản xuất đến môi trường luôn được Công ty chú trọng, đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn của Nhà nước. Do đó, Công ty thường xuyên kiểm tra chất lượng sản phẩm và kiểm tra chất thải nhằm đảm bảo theo đúng quy chuẩn môi trường của Nhà nước. Công ty cũng liên tục cải tiến các dây chuyền nhằm tăng năng suất và hạn chế, giảm bớt các thành phần độc hại trong chất thải.

#### ***Rủi ro giá nguyên vật liệu, năng lượng đầu vào***

Chi phí nguyên vật liệu, năng lượng chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản xuất nên biến động của giá nguyên vật liệu, năng lượng đầu vào sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn hàng bán và ảnh hưởng đến khả năng tạo lợi nhuận của Công ty. Thời gian gần đây, giá một số loại nguyên, nhiên vật liệu như muối, than, xăng dầu... đều tăng đã đẩy chi phí sản xuất sản phẩm lên cao. Một phần nguyên liệu của Công ty được cung cấp từ các nguồn nhập khẩu, nên sẽ bị ảnh hưởng bởi biến động tỷ giá ngoại tệ. Tuy nhiên, các nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào của Công ty đều là các đối tác truyền thống, có năng lực, có uy tín trên thị trường nên Công ty vẫn ổn định được nguồn nguyên liệu cho sản xuất và giảm thiểu được những rủi ro đầu vào.

#### ***Thị trường đầu ra***

Thị trường đầu ra của Công ty chủ yếu là khu vực TP.HCM, Miền trung, Tây nguyên trở vào các tỉnh Miền Tây. Mặc dù nhu cầu của thị trường trong nước còn rất tiềm năng nhưng sự cạnh tranh cũng là rất lớn đến từ sản phẩm cùng loại từ các công ty sản xuất trong nước và sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc. Cùng với quá trình hội nhập kinh tế thế giới, thị trường Việt Nam ngày càng được mở cửa rộng rãi, sự cạnh tranh sẽ càng trở nên khốc liệt hơn. Ngoài ra, một số công ty lớn trong ngành giấy và may mặc cũng đầu tư sản xuất để tự cung cấp nhu cầu hóa chất. Tuy nhiên cũng do sản phẩm của Công ty chủ yếu là tư liệu sản xuất của các ngành sản xuất khác nên tương đối ổn định. Hiện tại Công ty đang tìm cách giảm thiểu rủi ro này thông qua việc đa dạng hóa hệ thống khách hàng, xây dựng quan hệ bạn hàng bền vững và không ngừng vươn ra các thị trường mới.

#### ***Rủi ro tài chính***

Công ty thường xuyên phải huy động vốn từ các tổ chức tín dụng để đảm bảo cho nhu cầu vốn lưu động và nhu cầu đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong khi

đó, do ảnh hưởng của chính sách tiền tệ quốc gia, tình hình lãi suất trong các năm gần đây cũng có nhiều biến động bất thường. Trong trường hợp lãi suất tăng cao sẽ làm tăng chi phí hoạt động, giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty đang từng bước giảm thiểu rủi ro này thông qua các biện pháp nhằm giảm nhu cầu vốn lưu động, tăng vòng quay tiền tệ, tối ưu tỷ lệ tồn kho, cân đối hoạt động sản xuất và tiêu thụ...

#### 4. Rủi ro khác

Hiện nay, 03 nhà máy lớn của Công ty gồm Nhà máy Hóa chất Biên Hòa, Nhà máy Hóa chất Đồng Nai, Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2 đều nằm trong KCN Biên Hòa I. Theo Thông báo số 766/TB-UBND Tỉnh Đồng Nai nêu ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh như sau: *“Khu công nghiệp Biên Hòa có lịch sử phát triển khá lâu, đến nay hầu hết các nhà máy trong khu công nghiệp đều có công nghệ lạc hậu, khó có điều kiện nâng cấp thay đổi. Vấn đề bức xúc nhất hiện nay là việc chất thải, khí thải của nhiều nhà máy trong khu công nghiệp Biên Hòa 1 xả thẳng ra môi trường gây ô nhiễm không khí và ô nhiễm nguồn nước mặt sông Đồng Nai. Nếu vẫn tiếp tục giữ nguyên tình trạng này, trong tương lai các doanh nghiệp trong khu công nghiệp sẽ không còn khả năng cạnh tranh, không có điều kiện giải quyết vấn đề môi trường. Do đó, cần thiết phải đặt ra vấn đề nghiên cứu tính toán giải pháp phù hợp về lâu dài đối với khu vực. Việc di dời các nhà máy hiện hữu trong Khu công nghiệp Biên Hòa 1 đến những vị trí khác phù hợp nhằm tạo điều kiện cho các nhà máy có cơ hội đổi mới công nghệ, tăng khả năng cạnh tranh trong tình hình mới; đồng thời tạo điều kiện để tăng hiệu quả sử dụng đất tại khu vực, góp phần tích cực trong việc xây dựng, phát triển thành phố Biên Hòa nói riêng và toàn tỉnh nói chung.”* Qua đó, UBND Tỉnh Đồng Nai giao cho các cơ quan ban ngành và đơn vị trực tiếp quản lý vận hành và phát triển hạ tầng KCN Biên Hòa 1 phân tích, nghiên cứu đưa ra giải pháp phù hợp và đề xuất mô hình phát triển tại khu vực. Tiếp theo đó, căn cứ ý kiến của Thủ tướng chính phủ đồng ý UBND Tỉnh Đồng Nai lập đề án chuyển đổi KCN Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại – dịch vụ, Ban chỉ đạo dự án chuyển đổi KCN Biên Hòa 1 đã thực hiện một số bước và công bố các chủ trương, phương án cơ cấu quy hoạch chuyển đổi, phân đợt di dời và dự kiến các cơ chế chính sách, phương án hỗ trợ cho các doanh nghiệp di dời,... với các doanh nghiệp (theo Báo cáo số 9502/BC-BCĐ ngày 19/11/2010).

Với chủ trương chung của Tỉnh Đồng Nai như trình bày ở trên, Công ty cũng đang tích cực tìm kiếm cũng như nhận sự hỗ trợ trong việc giới thiệu địa điểm của Ban quản lý các KCN Tỉnh Đồng Nai để tìm được địa điểm nào phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty để lập kế hoạch di dời, xây dựng nhà xưởng nhằm ổn định sản xuất. Với đặc thù là ngành sản xuất công nghiệp nặng, việc di dời sản xuất thực chất là đầu tư một nhà máy mới tại một vị trí mới, nên việc lựa chọn địa điểm di dời sao cho phù hợp với quy hoạch ngành nghề hóa chất cơ bản cũng như đặc thù kinh doanh của Công ty là nguồn nguyên liệu dùng để sản xuất đều là nguyên liệu nhập khẩu với số lượng lớn như Lưu huỳnh, Muối công nghiệp và các sản phẩm chính của Công ty phần lớn là dạng lỏng nên

việc vận chuyển phải dùng phương tiện tàu bè, việc lựa chọn khu đất có thể xây dựng cảng để vận chuyển hàng hóa tại các KCN gần sông, biển là ưu tiên hàng đầu của Công ty.

Thời gian qua Công ty đã tiếp xúc với một số KCN phù hợp để đầu tư vào tuy nhiên vì nhiều lý do các KCN đã từ chối tiếp nhận. Một số nơi e ngại về việc gây ô nhiễm môi trường mặc dù Công ty đã khẳng định và cam kết rằng các dây chuyền sản xuất của Công ty đã được đầu tư công nghệ mới, tiên tiến nhất hiện nay không có chất thải gây ô nhiễm môi trường. Do vậy, việc tìm kiếm KCN hoặc khu đất phù hợp để thực hiện di dời nhà máy sản xuất cần phải có thời gian nhất định, và việc di dời nhà máy có thể sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bên cạnh các rủi ro hệ thống và rủi ro cá biệt như trên, HCCB cũng như các đơn vị kinh tế khác, sẽ chịu ảnh hưởng và bị tổn thất trong trường hợp xảy ra các rủi ro bất khả kháng như: thiên tai (bão, lụt, động đất,...), hỏa hoạn,...

## **PHẦN IV: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**

### **I. CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**

#### **1. Cơ sở pháp lý**

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài Chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài Chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ;
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/08/2010 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư số 38/2010/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2010 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/08/2010 của Chính phủ quy định chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu;
- Quyết định số 243/QĐ-HCVN ngày 20/08/2012 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam;
- Quyết định số 262/QĐ-HCVN ngày 10/09/2012 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam;
- Quyết định số 297/QĐ-HCVN ngày 03/10/2012 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam;
- Quyết định số 2097/QĐ-TTg ngày 28/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;

- Quyết định số 160/QĐ-HCVN ngày 30/05/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

## **2. Mục tiêu cổ phần hóa**

Thực hiện mục tiêu của Chính phủ được ghi trong Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, mục tiêu cổ phần hóa của HCCB gồm:

- Chuyển hình thức sở hữu 100% vốn nhà nước thành hình thức đa sở hữu. Tạo sự thay đổi căn bản về phương thức quản lý, từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, nâng cao năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hiện nay và trong tương lai.
- Huy động vốn nhân rồi của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, của cá nhân, của các tổ chức kinh tế trong nước và ngoài nước để đầu tư phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động trong nhiều lĩnh vực nhằm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận và phát triển ổn định trong tương lai.
- Nâng cao vai trò làm chủ thật sự, gắn chặt trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy trong công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

## **3. Điều kiện thuận lợi để cổ phần hóa**

- HCCB luôn nhận được sự hỗ trợ, chỉ đạo sâu sát, tận tình của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, là điều kiện thuận lợi cho HCCB trong việc tổ chức thực hiện thành công quá trình cổ phần hoá.
- Lượng nhân sự của HCCB tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp tuy đông nhưng với kinh nghiệm quản lý và phân chia quản lý theo từng nhà máy nên vẫn phù hợp với quy mô hoạt động kinh doanh hiện tại, thuận lợi cho công tác quản lý và tổ chức trong giai đoạn đầu hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần.
- Ban Tổng Giám đốc HCCB đã có sự chuẩn bị tích cực về mặt tư tưởng, tổ chức để quá trình cổ phần hoá diễn ra thuận lợi và thành công, đồng thời công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Nhà nước về cổ phần hoá cho cán bộ công nhân viên được thực hiện chu đáo.
- Toàn thể cán bộ công nhân viên của HCCB từ Ban lãnh đạo đến nhân viên đều thể hiện quyết tâm cao trong việc cổ phần hoá Công ty, sẵn sàng tham gia góp vốn cổ phần.

#### 4. Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp

Căn cứ Quyết định về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Hóa chất cơ bản Miền Nam số 160/QĐ-HCVN ngày 30/05/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam:

- Giá trị doanh nghiệp thực tế của Công ty TNHH một thành viên Hóa chất cơ bản Miền Nam tại thời điểm 0 giờ ngày 01/10/2012 để cổ phần hoá là **964.082.178.530 đồng** (Bằng chữ: Chín trăm sáu mươi bốn tỷ không trăm tám mươi hai triệu một trăm bảy mươi tám ngàn năm trăm ba mươi đồng).
- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH một thành viên Hóa chất cơ bản Miền Nam tại thời điểm 0 giờ ngày 01/10/2012 để cổ phần hoá là: **441.901.508.274 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi một tỷ chín trăm lẻ một triệu năm trăm lẻ tám ngàn hai trăm bảy mươi bốn đồng)

Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa của HCCB tại thời điểm 30/09/2012 được trình bày chi tiết ở bảng sau:

| Chỉ tiêu                                                | Số liệu sổ sách kế toán | Số liệu xác định lại   | Chênh lệch             |
|---------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                       | 2                       | 3                      | (4)=(3)-(2)            |
| <b>A. Tài sản đang dùng (I+II+III+IV)</b>               | <b>825.349.831.954</b>  | <b>964.082.178.530</b> | <b>138.732.346.576</b> |
| <b>I. Tài sản dài hạn</b>                               | <b>360.467.958.055</b>  | <b>457.098.882.947</b> | <b>96.630.924.892</b>  |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                           | -                       | -                      | -                      |
| 2. Tài sản cố định                                      | 321.859.791.107         | 394.347.983.133        | 72.488.192.026         |
| a. Tài sản cố định hữu hình                             | 310.203.611.199         | 382.691.803.225        | 72.488.192.026         |
| b. Tài sản cố định vô hình                              | 878.262.494             | 878.262.494            | -                      |
| c. Tài sản cố định thuê tài chính                       | -                       | -                      | -                      |
| d. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 10.777.917.414          | 10.777.917.414         | -                      |
| 3. Bất động sản đầu tư                                  | -                       | -                      | -                      |
| 4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                   | 16.393.950.000          | 40.106.111.972         | 23.712.161.972         |
| 5. Tài sản dài hạn khác                                 | 22.214.216.948          | 22.644.787.842         | 430.570.894            |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn</b>                             | <b>464.881.873.899</b>  | <b>464.894.765.947</b> | <b>12.892.047</b>      |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                   | 116.270.387.935         | 116.270.387.935        | -                      |
| a. Tiền                                                 | 105.535.122.935         | 105.535.122.935        | -                      |
| b. Các khoản tương đương tiền                           | 10.735.265.000          | 10.735.265.000         | -                      |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                  | -                       | -                      | -                      |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn                          | 100.090.643.062         | 100.103.535.109        | 12.892.047             |
| 4. Hàng tồn kho                                         | 227.522.142.048         | 227.522.142.048        | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                | 20.998.700.854          | 20.998.700.854         | -                      |
| 6. Chi phí sự nghiệp                                    | -                       | -                      | -                      |
| <b>III. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp</b> | <b>-</b>                | <b>42.088.529.637</b>  | <b>42.088.529.637</b>  |
| <b>IV. Giá trị quyền sử dụng đất</b>                    | <b>-</b>                | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

| Chỉ tiêu                                                                                          | Số liệu sổ sách kế toán | Số liệu xác định lại   | Chênh lệch             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. Tài sản không cần dùng</b><br>(Chỉ ghi giá trị còn lại theo sổ sách kế toán)                | -                       | -                      | -                      |
| <b>I. Tài sản dài hạn</b>                                                                         | -                       | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn</b>                                                                       | -                       | -                      | -                      |
| 1. Công nợ không có khả năng thu hồi                                                              | -                       | -                      | -                      |
| 2. Vật tư hàng hóa không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý                                           | -                       | -                      | -                      |
| <b>C. Tài sản chờ thanh lý</b>                                                                    | -                       | -                      | -                      |
| <b>I. Tài sản dài hạn</b>                                                                         | -                       | -                      | -                      |
| 1. Tài sản cố định:                                                                               | -                       | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                                                      | 2.607.086.091           | 2.607.086.091          | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                                                          | (2.607.086.091)         | (2.607.086.091)        | -                      |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn</b>                                                                       | -                       | -                      | -                      |
| <b>D. Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi, khen thưởng</b> (không sử dụng cho sản xuất kinh doanh) | -                       | -                      | -                      |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A + B + C + D)</b><br>Trong đó:                         | 825.349.831.954         | 964.082.178.530        | 138.732.346.576        |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)</b>                                                  | <b>825.349.831.954</b>  | <b>964.082.178.530</b> | <b>138.732.346.576</b> |
| E1. Nợ thực tế phải trả<br>Trong đó:                                                              | 522.223.077.666         | 522.180.670.257        | (42.407.409)           |
| Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN                                             | -                       | -                      | -                      |
| E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp                                                                      | -                       | -                      | -                      |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A - (E1 + E2)]</b>                    | <b>303.126.754.288</b>  | <b>441.901.508.274</b> | <b>138.774.753.986</b> |

Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp của HCCB

## II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

### 1. Hình thức cổ phần hóa

Căn cứ đặc điểm và tình hình thực tế, doanh nghiệp chọn hình thức cổ phần hóa theo khoản 2 Điều 4 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần là “*Bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ*” (phần phát hành thêm chỉ nhằm mục đích làm tròn Vốn điều lệ từ giá trị phần vốn nhà nước hiện có, không nhằm mục đích huy động vốn).

### 2. Tên Công ty cổ phần

- Tên tiếng Việt : **CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

- Tên viết tắt tiếng Việt : **HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**
- Tên tiếng Anh : **SOUTH BASIC CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt tiếng Anh : **SBCC**
- Trụ sở chính : Số 22 Lý Tự Trọng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
- Điện thoại : (08) 3829 6620 – 3822 5373
- Fax : (08) 3824 3166
- Website : [www.sochemvn.com](http://www.sochemvn.com)
- Email : [sbcc@sochemvn.com](mailto:sbcc@sochemvn.com)

### 3. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

Để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh sau quá trình cổ phần hóa, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hoá chất cơ bản Miền Nam được xác định như sau:

- Vốn điều lệ Công ty cổ phần : 442.000.000.000 đồng
- Mệnh giá một cổ phần : 10.000 đồng
- Số lượng cổ phần : 44.200.000 cổ phần

Căn cứ theo Quyết định số 2097/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28/12/2012 về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước nắm giữ cổ phần từ 65% - 75%, vì vậy kính trình Ban chỉ đạo xem xét phê duyệt tỷ lệ cổ phần nắm giữ của Nhà nước là 65% trên vốn điều lệ công ty cổ phần.

Cơ cấu sở hữu cổ phần trong tổng vốn điều lệ như sau:

| STT | Cổ đông                                                         | Số cổ phần<br>(cổ phần) | Giá trị cổ phần<br>(đồng) | Tỷ lệ       |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------|
| 1   | Nhà nước                                                        | 28.730.000              | 287.300.000.000           | 65%         |
| 2   | Cổ đông CBCNV mua ưu đãi                                        | 1.262.600               | 12.626.000.000            | 2,86%       |
| 2.1 | - Mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước | 1.262.600               | 12.626.000.000            | 2,86%       |
| 2.2 | - Mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần | -                       | -                         | -           |
| 3   | Công đoàn công ty                                               | 160.000                 | 1.600.000.000             | 0,36%       |
| 4   | Cổ đông mua cổ phần thông qua đấu giá                           | 14.047.400              | 140.474.000.000           | 31,78%      |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                | <b>44.200.000</b>       | <b>442.000.000.000</b>    | <b>100%</b> |

#### **4. Đối tượng mua cổ phần, chính sách bán cổ phần giá ưu đãi và việc phát hành cổ phần qua đấu giá**

##### **4.1 Đối tượng mua cổ phần**

Đối tượng mua cổ phần bao gồm: Cán bộ công nhân viên (CBCNV) HCCB, Công đoàn Công ty và các nhà đầu tư trong và ngoài nước mua thông qua đấu giá (theo Điều 6 và Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP).

##### **4.2 Cổ phần bán cho CBCNV**

Gồm 2 hình thức chi tiết như sau:

##### **4.2.1. Cổ phần CBCNV mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là “*giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước)*”.

- Tổng số CBCNV có tên trong danh sách lao động Công ty ngày 30/05/2013 là: 787 người;
- Tổng số CBCNV được mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước: 718 người.
- Tổng số năm công tác toàn bộ số CBCNV được mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước: 12.626 năm

*Danh sách CBCNV mua cổ phiếu theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước theo Phụ lục đính kèm.*

Theo đó, **tổng số cổ phần CBCNV được mua theo quy định của hình thức này là 1.262.600 cổ phần** với tổng mệnh giá là **12.626.000.000 đồng** chiếm **2,86%** vốn điều lệ công ty cổ phần.

**Thời gian thực hiện bán cổ phần cho CBCNV:** Việc triển khai bán cổ phần cho CBCNV sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá công khai ra công chúng.

**Giá bán cho người lao động:** Bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (do Công ty không có nhà đầu tư chiến lược tham gia mua cổ phần).

##### **4.2.2. Cổ phần CBCNV mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần**

HCCB không có CBCNV nào đăng ký mua theo quy định của hình thức này.

##### **4.3 Cổ phần bán ưu đãi cho Tổ chức Công đoàn**

Theo quy định tại Điểm c Mục 2 Điều 36, Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ thì “*Công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp được sử dụng nguồn quỹ công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa (theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật*

*Công đoàn; không huy động, vay vốn) để mua cổ phần ưu đãi nhưng không quá 3% vốn điều lệ. Số cổ phần ưu đãi này do tổ chức công đoàn nắm giữ nhưng không được chuyển nhượng. Trường hợp tổ chức công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp cổ phần hóa được Đại hội cán bộ, công nhân viên chức tại doanh nghiệp cổ phần hóa ủy quyền sử dụng nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi để mua và thay mặt cán bộ công nhân viên chức quản lý cổ phần này thì số cổ phần này được giảm trừ vào số lượng cổ phần ưu đãi người lao động được mua theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định này và tổ chức công đoàn được quyền chuyển nhượng hoặc mua lại số cổ phần được mua từ quỹ khen thưởng, phúc lợi khi có yêu cầu của người lao động. Giá bán cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa là giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định này”.*

Tổ chức Công đoàn Công ty đăng ký tham gia mua cổ phần với số lượng là **160.000 cổ phần** với tổng mệnh giá là **1.600.000.000 đồng**, chiếm 0,36% vốn điều lệ công ty cổ phần từ nguồn quỹ Công đoàn.

#### **4.4 Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược**

Không có nhà đầu tư chiến lược tham gia mua cổ phần.

#### **4.5 Cổ phần bán đấu giá ra bên ngoài**

Số cổ phần thực hiện bán cho các nhà đầu tư bên ngoài như sau:

- Tổ chức bán đấu giá **14.047.400 cổ phần** với tổng mệnh giá là **140.474.000.000 đồng**, chiếm 31,78% vốn điều lệ công ty cổ phần, cho các nhà đầu tư thông qua đấu giá.
- Giá khởi điểm dự kiến là **10.500 đồng/cổ phần** (Dựa trên Báo cáo xác định giá khởi điểm của Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á).
- Thời gian bán đấu giá: Dự kiến tháng 07- 08/2013 sau khi có Quyết định của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt Phương án cổ phần hoá của Công ty TNHH một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam.
- Đối tượng tham gia đấu giá: Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật.
- Hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài: Căn cứ Quyết định số 55/2009/QĐ-TTg ngày 15/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01/06/2009, các nhà đầu tư nước ngoài được nắm giữ tối đa 49% vốn điều lệ Công ty cổ phần.

### **5. Loại cổ phần và phương thức phát hành**

#### **5.1 Loại cổ phần**

Tất cả cổ phần của HCCB tại thời điểm thành lập là cổ phần phổ thông.

Các hoạt động mua, bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty cổ phần và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

#### **5.2 Phương thức phát hành:**

- Việc bán cổ phần với giá ưu đãi cho cán bộ công nhân viên, tổ chức Công đoàn được thực hiện tại doanh nghiệp, theo danh sách đã được phê duyệt.
- Cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác thông qua hình thức bán đấu giá dự kiến được tổ chức tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

## 6. Kế hoạch sử dụng số tiền từ đợt cổ phần hóa và chi phí cổ phần hóa

### 6.1 Chi phí cổ phần hóa

Tổng mức chi phí tối đa của doanh nghiệp cổ phần hóa có giá trị doanh nghiệp trên sổ kế toán trên 100 tỷ đồng là không quá 500 triệu đồng. Giá trị thực tế của Công ty theo sổ sách vào thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (30/09/2012) là **825.349.831.954** đồng, dự kiến tổng chi phí cổ phần hóa của Công ty là **500.000.000** đồng.

Tuy nhiên, căn cứ theo Quyết định số 339/QĐ-HCVN của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam ban hành ngày 05/11/2012, dự toán chi phí cổ phần hóa cho Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản Miền Nam được Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt là **800.000.000** đồng.

Chi tiết chi phí cổ phần hóa của Công ty dự kiến gồm các hạng mục chính sau:

| STT       | HẠNG MỤC CHI PHÍ                                                                            | CHI PHÍ<br>(Đồng)  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>A.</b> | <b>Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp</b>                                         | <b>541.600.000</b> |
| 1         | Chi phí kiểm kê tài sản, đối chiếu công nợ...                                               | 40.000.000         |
| 2         | Chi phí tổ chức Đại hội công nhân viên chức bất thường                                      | 30.000.000         |
| 3         | Lệ phí thanh toán cho Sở GDCK TP. HCM để tổ chức bán đấu giá cổ phần (*)                    | 300.000.000        |
| 4         | Chi phí Tổ chức Đại hội cổ đông thành lập                                                   | 91.600.000         |
| 5         | Chi phí quyết toán cổ phần hóa và bàn giao tài sản từ công ty nhà nước sang công ty cổ phần | 30.000.000         |
| 6         | Chi phí khác                                                                                | 50.000.000         |
| <b>B</b>  | <b>Thuê các Đơn vị có chức năng thực hiện các công việc liên quan</b>                       | <b>208.400.000</b> |
| 1         | Thuê Đơn vị tư vấn thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp                                  | 158.400.000        |
| 2         | Chi phí tư vấn xây dựng phương án cổ phần hóa                                               | 50.000.000         |
| <b>C.</b> | <b>Chi phí hoạt động và thù lao Ban chỉ đạo cổ phần hoá và Tổ giúp việc</b>                 | <b>50.000.000</b>  |
| 1         | Thù lao Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc                                                         | 50.000.000         |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                            | <b>800.000.000</b> |

Ghi chú:

(\*) Căn cứ Thông tư số 82/2009/TT-BTC ngày 27/04/2009 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bán đấu giá cổ phần, lệ phí bán đấu giá cổ phần tại Sở Giao dịch

Chứng khoán TP.HCM là 0,3% trên tổng giá trị cổ phần thực tế bán được và tối đa không vượt quá 300 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá cổ phần.

## 6.2 Kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa

Việc quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính Phủ và Mục III Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính.

Trên cơ sở giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tỷ lệ góp vốn của nhà nước tại công ty cổ phần, HCCB dự kiến kế hoạch thu tiền từ cổ phần hóa và nộp vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chi tiết như sau (tạm tính theo phương án giả sử tất cả số lượng cổ phần bán đấu giá được mua với giá khởi điểm 10.500 đồng và giá đấu bình quân là 10.500 đồng/ cổ phần):

Dvt: đồng

| TT                                                                                         | Khoản mục                                                                       |                                         | Số tiền (đồng)         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| 1                                                                                          | Vốn điều lệ Công ty cổ phần                                                     | (a)                                     | 442.000.000.000        |
| 2                                                                                          | Vốn Nhà nước thực tế tại doanh nghiệp sau khi đánh giá lại                      | (b)                                     | 441.901.508.274        |
| 3                                                                                          | Tiền thu từ cổ phần hoá                                                         | (c)                                     | 156.460.080.000        |
| 3.1                                                                                        | Thu từ bán cổ phần cho CBCNV                                                    |                                         | 7.954.380.000          |
|                                                                                            | + Mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước                 |                                         | 7.954.380.000          |
|                                                                                            | + Mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần                 |                                         | -                      |
| 3.2                                                                                        | Thu từ bán cổ phần cho công đoàn                                                |                                         | 1.008.000.000          |
| 3.3                                                                                        | Thu từ bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược                                    |                                         | -                      |
| 3.4                                                                                        | Thu từ bán đấu giá ra bên ngoài                                                 |                                         | 147.497.700.000        |
| 4                                                                                          | Giá trị mệnh giá cổ phần đã bán cho CBNV, công đoàn, bán đấu giá ra bên ngoài   | (d)                                     | 154.700.000.000        |
| 5                                                                                          | Giá trị mệnh giá cổ phần phát hành thêm để lại DN                               | (e) = (a) – (b)                         | 98.491.726             |
| 6                                                                                          | Chi phí cổ phần hoá đơn vị thực hiện                                            | (f)                                     | 800.000.000            |
| 7                                                                                          | Chi phí giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư                           | (g)                                     | 1.989.030.048          |
| 8                                                                                          | Phần thặng dư vốn để lại DN tương ứng tỷ lệ cổ phần phát hành thêm /Vốn điều lệ | (h) = [(c)–(d) – (f) – (g)] x [(e)/(a)] | -                      |
| <b>Tổng số tiền nộp vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</b> |                                                                                 | <b>(c) – (e) – (f) – (g) – (h)</b>      | <b>153.572.558.226</b> |

HCCB sẽ thực hiện hoàn vốn ngân sách nhà nước theo quy định sau khi hoàn tất việc bán cổ phần ra bên ngoài.

### **III. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ**

Thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Hóa chất Cơ bản miền Nam là phù hợp với chủ trương của Nhà nước và cần thiết để mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của HCCB.

Đối với các khu đất công ty đang quản lý và sử dụng, Công ty sẽ tiếp tục tiến hành các thủ tục để tiếp tục ký các hợp đồng thuê đất theo hình thức Nhà nước cho thuê đất và trả tiền thuê đất hàng năm. Đối với các nhà máy nằm trong KCN Biên Hòa 1, công ty sẽ tiếp tục tìm kiếm các vị trí phù hợp để thực hiện di dời theo lộ trình nhằm ổn định hoạt động sản xuất của công ty.

Kính đề nghị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam xem xét và phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam để Công ty triển khai thực hiện các bước cổ phần hóa tiếp theo.

## PHẦN V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC DUYỆT

Sau khi phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam được phê duyệt và có Quyết định của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty cổ phần, HCCB dự kiến triển khai thực hiện phương án theo lịch trình dự kiến như sau:

| TT | Nội dung công việc                                                                                                                   | Thời gian  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1  | Phê duyệt phương án cổ phần hóa                                                                                                      | 07/2013    |
| 2  | Tổ chức bán đấu giá cổ phần cho nhà đầu tư bên ngoài                                                                                 | 07-08/2013 |
| 3  | Tổ chức bán cổ phần với giá ưu đãi cho CBCNV, công đoàn                                                                              | 07-08/2013 |
| 4  | Báo cáo kết quả bán cổ phần với Ban chỉ đạo cổ phần hóa, tổ chức bán thỏa thuận số lượng cổ phần không bán hết (nếu có)              | 08/2013    |
| 5  | Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ (nếu có), cử người đại diện phần vốn Nhà nước và thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thành lập  | 08/2013    |
| 6  | Tổ chức Đại hội cổ đông thành lập thông qua Điều lệ, bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thông qua Phương án sản xuất kinh doanh | 09/2013    |
| 7  | Hội đồng quản trị bổ nhiệm Ban Tổng Giám đốc                                                                                         | 09/2013    |
| 8  | Làm thủ tục đăng ký kinh doanh và xin cấp dấu mới cho Công ty Cổ phần, in Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần cho cổ đông                   | 09-10/2013 |
| 9  | Tổ chức ra mắt Công ty cổ phần, đăng báo theo quy định để Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động                                | 09-10/2013 |
| 10 | Thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                     | 10/2013    |
| 11 | Bàn giao danh sách lao động, tài sản, vốn và toàn bộ sổ sách, tài liệu cho Hội đồng quản trị công ty cổ phần                         | 10/2013    |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2013

**CÔNG TY TNHH MTV HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

**LÊ VĂN HÙNG**